

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

24, Quang Trung — Hà-nội — Ngày 06/ 2008

DÃ XUẤT BẢN:

- NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA.
- NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA — SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ VĂN HÓA 1945-1960.
- KINH TẾ VIỆT-NAM 1945-1960.

VIỆN KINH TẾ
thuộc Ủy ban khoa học Nhà nước

- LƯU THÔNG TIỀN TỆ Ở
NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ
CỘNG HÒA.

TRẦN DƯƠNG,
PHẠM THỎ

Gia: 0085

NHÀ XUẤT BẢN
SỰ THẬT

9-1962

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU THỐNG KÊ

(3 NĂM CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA
CỦA NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ
CỘNG HÒA)

1958 - 1960

Vũ Văn Hải



NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ LIỆU THỐNG KÊ

(3 NĂM CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA
CỦA NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA)

Mimilar

3/62

ĐINH · VAN · NHẤT

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI — 1961

LỜI NÓI ĐẦU

KẾ HOẠCH 3 NĂM (1958 — 1960) PHÁT TRIỂN VÀ CÁI TẠO KINH TẾ, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA ĐÃ HOÀN THÀNH THẮNG LỢI

Sau khi kết thúc thắng lợi thời kỳ khôi phục kinh tế (1955 — 1957), miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ kế hoạch 3 năm (1958 — 1960) phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa.

Nghị quyết hội nghị lần thứ 14 của Ban Chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam đã đề ra ba nhiệm vụ của kế hoạch 3 năm là:

« 1. Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, lấy sản xuất nông nghiệp làm khâu chính chủ yếu nhằm giải quyết vấn đề lương thực, đồng thời rất chú trọng sản xuất công nghiệp, hết sức tăng thêm các tư liệu sản xuất và giải quyết phần lớn hàng tiêu dùng.

« 2. Ra sức cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh theo chủ nghĩa xã hội, khâu chính là đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp, đồng thời tích cực phát triển và củng cố thành phần kinh tế quốc doanh.

« 3. Trên cơ sở phát triển sản xuất, nâng cao thêm một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, nhất là của nhân dân lao động, và tăng cường củng cố quốc phòng ».

Qua 3 năm phấn đấu gian khổ và anh dũng, miền Bắc nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn về mọi mặt, sự nghiệp phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa đều tiến lên với nhịp độ nhanh.

CÔNG CƯOC CÀI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ĐÃ GIÀNH
ĐƯỢC NHỮNG THẮNG LỢI CÓ Ý NGHĨA QUYẾT ĐỊNH;
THÀNH PHẦN KINH TẾ QUỐC DOANH
ĐÃ ĐƯỢC MỞ RỘNG VÀ TĂNG CƯỜNG

Ba năm qua, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp cẩn bản hoàn thành đã đem lại những chuyển biến to lớn trong nông thôn miền Bắc nước ta: đại bộ phận nông dân đã đi vào con đường làm ăn tập thể. Chỉ trong vòng hơn hai năm, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp bậc thấp đã cẩn bản hoàn thành: từ 4.824 hợp tác xã với 4,74% tổng số nông hộ tham gia cuối năm 1958, đến cuối năm 1960 đã có 41.401 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thu hút 85,83% tổng số nông hộ và 76% diện tích canh tác toàn miền Bắc; 11,8% tổng số nông hộ đã tham gia hợp tác xã bậc cao. Quy mô của các hợp tác xã cũng dần dần được mở rộng: cuối năm 1960 đã có 1.315 hợp tác xã liên hiệp toàn thôn và 46 hợp tác xã liên hiệp toàn xã.

Với việc cẩn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp, chế độ người bóc lột người ở nông thôn miền Bắc nước ta cẩn bản đã bị xóa bỏ. Được giải phóng khỏi quan hệ sản xuất cũ, nông dân miền Bắc đã và đang nêu cao tinh thần lao động sáng tạo nhằm phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

Đưa vào sức mạnh và sáng kiến của tập thể do hợp tác lao động, các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đang đầy mạnh cài tiến kỹ thuật canh tác, cài tiến công cụ lao động; nhiều hợp tác xã đã đạt được năng suất 30, 40 tạ, có nơi 50, 60 tạ lúa trên một éc-ta diện tích gieo cấy, mức cao chưa từng có từ trước tới nay; các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã luôn luôn dẫn đầu trong các phong trào làm thủy

lợi, chống hạn, chống úng, tăng vụ, khai hoang, v.v., đồng thời đóng vai trò gương mẫu trong việc chấp hành các chính sách của Đảng và Nhà nước ở nông thôn.

Với những thành tích nổi bật trong phong trào lao động sản xuất và xây dựng hợp tác xã, hợp tác xã Đại-phong đang được coi là lá cờ đầu trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp toàn miền Bắc. Một phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa đang được phát động ở khắp nông thôn với khẩu hiệu «học tập đuổi kịp và vượt Đại-phong», nhiều «Đại-phong» mới đã xuất hiện ở các địa phương. Bộ mặt nông thôn miền Bắc nước ta đang dần dần đổi mới.

Song song với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp, việc cải tạo những người thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ và công cuộc hòa bình cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã tiến hành có kết quả tốt đẹp.

Đến cuối năm 1960, đã có 87,9% số thợ thủ công thuộc diện cải tạo tham gia các tổ chức hợp tác hình thức vừa và thấp. Sau khi được xây dựng, nhiều hợp tác xã đã cố gắng thực hiện phương châm cần kiệm xây dựng hợp tác xã, bước đầu đầy mạnh phong trào cải tiến công cụ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật, do đó mà tăng được năng suất, hạ giá thành sản phẩm, mở rộng vốn tích lũy sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc và tăng thêm thu nhập cho xã viên.

Trong thương nghiệp, 84,6% người buôn bán nhỏ làm nghề phục vụ kinh doanh ăn uống trong diện cải tạo đã tham gia các tổ chức hợp tác, làm kinh tiêu đại lý cho thương nghiệp quốc doanh và một bộ phận đã chuyển sang sản xuất. Dưới sự lãnh đạo của thương nghiệp quốc doanh, các tổ chức thương nghiệp hợp tác hóa đã phát huy tác dụng tích cực trong việc quản lý thị trường, bình ổn vật giá, mở rộng việc lưu thông hàng hóa phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân thành thị và nông thôn.

Trong ngành vận tải, 66% tổng số công nhân bốc vác đã tham gia các tập đoàn, 64,5% tổng số phương tiện vận tải đường bộ và 71,7% phương tiện vận tải đường thủy đã được tổ chức vào các hợp tác xã vận tải thô sơ.

Hầu hết các cơ sở công thương nghiệp tư bản tư doanh và trên 90% phương tiện vận tải cơ giới của tư nhân đã được tổ chức vào các xí nghiệp công tư hợp doanh, một bộ phận nhỏ đã được tổ chức thành các xí nghiệp hợp tác. Công cuộc hòa bình cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh hoàn thành, hàng ngàn công nhân được giải phóng khỏi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đang lao động với một tinh thần mới, tinh thần làm chủ xí nghiệp. Các nhà tư sản đã được bước đầu cải tạo về tư tưởng. Sản xuất của các xí nghiệp công tư hợp doanh và xí nghiệp hợp tác đã tăng lên rõ rệt.

Nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch 3 năm là cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, đã được hoàn thành tốt đẹp. Trong cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta, con đường xã hội chủ nghĩa đã giành được thắng lợi có ý nghĩa quyết định. Thắng lợi to lớn của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân ở miền Bắc nước ta 3 năm qua đã được Thủ tướng Phạm-văn-Đồng nêu rõ trong bản báo cáo của Chính phủ đọc trước kỳ họp thứ II của Quốc hội khóa II: «Đó là thành tựu cách mạng có tính chất lịch sử của nhân dân ta; đó là thắng lợi lớn nhất 3 năm qua, là nhân tố mới mẻ nhất xuất hiện đầu năm 1961».

Cùng với đà tiến triển của cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, thành phần kinh tế quốc doanh, trong 3 năm qua, đã được mở rộng một cách nhanh chóng.

Công nghiệp quốc doanh năm 1957 mới chiếm 66,6% giá trị sản lượng công nghiệp (không kể thủ công nghiệp); năm 1960 đã chiếm tới 90,8%.

Nông trường quốc doanh từ 16 cái cuối năm 1957, đến nay đã có 44 cái; ngoài ra ta đã xây dựng 33 đội máy kéo.

Vận tải quốc doanh năm 1957 mới chiếm 50,2% tổng khối lượng hàng hóa chu chuyền, năm 1960 đã chiếm tới 75,5%.

Trong thương nghiệp, thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán năm 1957 mới chiếm 31,3% tổng mức bán lẻ của bộ máy thương nghiệp thuần túy, đến năm 1960 đã tăng lên tới 74,3%.

Trong các ngành kinh tế quốc doanh, sau các cuộc vận động cải tiến quản lý xí nghiệp, quản lý công trường và qua phong trào hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật, trình độ quản lý xí nghiệp của cán bộ và công nhân đã được nâng cao thêm một bước.

Nền kinh tế quốc dân ở miền Bắc nước ta từ chỗ bao gồm nhiều thành phần, sau 3 năm cải tạo và phát triển, đã trở thành một nền kinh tế thuần nhất xã hội chủ nghĩa và nửa xã hội chủ nghĩa trong đó thành phần kinh tế quốc doanh đã chiếm ưu thế tuyệt đối và phát huy tác dụng lãnh đạo ngày càng rõ rệt đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN ĐÃ PHÁT TRIỂN
VỚI TỐC ĐỘ NHANH, CƠ CẤU CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ
ĐÃ BUỘC ĐẦU ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH CĂN ĐỒI HƠN TRƯỚC

Đi đôi với đà cải tạo xã hội chủ nghĩa và sự lớn mạnh của nền kinh tế quốc doanh, nông nghiệp và công nghiệp đã phát triển với tốc độ nhanh.

Lấy nông nghiệp làm khâu chính của kế hoạch, trong 3 năm qua, Đảng và Chính phủ ta đã có những cố gắng rất lớn để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Trong 3 năm, Nhà nước đã đầu tư 175,5 triệu đồng vào việc xây dựng các công trình nông lâm nghiệp, thủy lợi; Ngân hàng Nhà nước đã cho nông dân vay 138 triệu đồng, và thương nghiệp quốc doanh đã cung cấp 262 ngàn tấn phân hóa học, 59,7 ngàn

trâu bò và 3,6 triệu nồng cụ các loại để giúp nông dân phát triển sản xuất. Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, trong 3 năm qua, nông dân lao động miền Bắc nước ta đã phấn đấu anh dũng và đấu tranh không mệt mỏi chống thiên tai để đàm mạnh sản xuất nông nghiệp phát triển theo phương châm toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc.

Từ năm 1957 đến 1960, bình quân hàng năm giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 4,4%; nếu không tính năm 1960 là năm gặp thiên tai lớn thì từ 1955 đến 1959 bình quân mỗi năm tăng 11,2%.

Cơ cấu nông nghiệp đã bước đầu được điều chỉnh. Tuy lương thực vẫn được đặt lên địa vị hàng đầu, nhưng cây công nghiệp và chăn nuôi đã được phát triển nhanh hơn để có thể đáp ứng yêu cầu cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, tăng nguồn hàng xuất khẩu và nâng cao mức sống của nhân dân. Lâm nghiệp và thủy sản đã được chú trọng hơn.

Trong 3 năm qua tòng sản lượng lương thực trung bình hàng năm đạt được 5 triệu 15 vạn tấn (quy ra thóc), so với sản lượng trung bình hàng năm của thời kỳ khôi phục kinh tế đã tăng hơn 837 ngàn tấn. Riêng về thóc, năm 1959 đã đạt được 5,193 triệu tấn, gấp trên hai lần mức sản xuất của năm 1939, mức cao nhất trước chiến tranh. Năm 1960, do thiên tai nặng, thu hoạch có sút kém; nhưng vẫn vượt sản lượng trung bình hàng năm của thời kỳ khôi phục kinh tế trên 328 ngàn tấn (quy ra thóc). Sản lượng hầu hết các loại cây công nghiệp đều vượt xa mức sản lượng của thời kỳ khôi phục kinh tế (1955-1957).

Trong 3 năm qua, sản xuất công nghiệp ở miền Bắc nước ta đã tăng với tốc độ nhanh. Từ 1957 đến 1960 giá trị tòng sản lượng công nghiệp (kè cả thủ công nghiệp) tăng bình quân hàng năm 22,6%. Tỷ trọng của công nghiệp (kè cả thủ công nghiệp) trong giá trị tòng sản lượng công nông

nghiệp từ 31,4% trong năm 1957 đã tăng lên 42,6% trong năm 1960, công nghiệp hiện đại đã từ 10,5% tăng tới 17,3%.

Trong công nghiệp, công nghiệp quốc doanh bình quân hàng năm tăng 51,2%; công nghiệp địa phương đã được phát triển mạnh mẽ, sản xuất năm 1960 tăng gấp 10 lần năm 1957.

Sau thời kỳ kế hoạch 3 năm, sản xuất công nghiệp đã có thêm nhiều sản phẩm mới như: máy công cụ, máy móc xây dựng, gang lò cao nhỏ, gạch chịu lửa, a-xít xuyn-phuya-rich, thuốc trừ sâu, gỗ dán, các loại xà phòng, đồ sắt tráng men, đồ dùng văn phòng, len, hàng dệt kim, đường kính v.v...

Cơ cấu công nghiệp miền Bắc nước ta đã có những biến đổi quan trọng. Công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất (nhóm A) đã được phát triển mạnh, tốc độ tăng bình quân hàng năm 38,8%; năm 1957 công nghiệp nhóm A mới chiếm 23,5% giá trị tòng sản lượng công nghiệp (kè cả thủ công nghiệp), đến 1960 đã tăng tới 35%. Trong công nghiệp quốc doanh, các ngành công nghiệp chủ chốt tăng nhanh, vì vậy từ năm 1957 đến năm 1960, tỷ trọng của các ngành trong giá trị tòng sản lượng quốc doanh đã có những thay đổi quan trọng như công nghiệp cơ khí từ 5,66% đã tăng lên 9,8%, công nghiệp khai thác và chế biến gỗ từ 7,0% tăng lên 10,2%, công nghiệp khai thác và luyện kim có chất sắt đã bắt đầu hình thành và chiếm tỷ trọng 0,4%. Công nghiệp cơ khí ở miền Bắc từ chỗ chỉ làm việc sửa chữa nay đã chế tạo được một số loại máy công cụ loại nhỏ và loại vừa, máy phát điện cỡ nhỏ, tàu kéo, ca-nô, toa xe, và một số loại máy nông nghiệp loại nhỏ.

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phát triển với tốc độ bình quân hàng năm 16,1%. Nhờ vậy, miền Bắc từ chỗ trước kia phải nhập hầu hết mặt hàng tiêu dùng, nay đã tự cung cấp được phần lớn mặt hàng chủ yếu cần thiết cho đời sống của nhân dân. Ngoài ra chúng ta còn sản xuất được một số mặt hàng phẩm chất tốt để xuất khẩu.

Ba năm qua, chúng ta đã không ngừng mở mang xây dựng cơ bản để bước đầu xây dựng một số cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước trong 3 năm đã lên tới 1.481 triệu đồng, bằng 2,3 lần tổng số tiền đầu tư trong 3 năm khôi phục kinh tế. Chúng ta đã khởi công xây dựng 130 công trình trên hạn ngạch, 93 công trình đã được hoàn thành trong đó có những xí nghiệp công nghiệp quan trọng sản xuất tư liệu sản xuất như nhà máy điện Vinh, nhà máy điện Lào-cai, mỏ a-pa-tít (mở rộng đợt II), mỏ co-rô-mít Cô-định và hàng loạt xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng như các nhà máy xay gạo, nhà máy cao su, xà phòng, thuốc lá, sắt tráng men, đồ sứ, đồ nhựa, nhiều nhà máy và xưởng chế biến thực phẩm. Nhiều nhà máy quan trọng khác như khu gang thép Thái-nguyên, các nhà máy hóa chất Việt-trì, phân đạm Bắc-giang, xi-măng mỏ rộng Hải-phòng, xúp-pe phốt-phát Lâm-thao sẽ được hoàn thành và bắt đầu sản xuất vào những năm đầu tiên của kế hoạch 5 năm; nhiều nhà ở, nhiều trường học, bệnh viện và các công trình phúc lợi khác đã được xây dựng.

Song song với đà phát triển của nông nghiệp và công nghiệp, các ngành kinh tế khác cũng đều phát triển.

Giao thông vận tải đã tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển bình quân hàng năm 35,5 %; khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành đường sắt trong năm 1960 gấp 5 lần năm 1957.

Thương nghiệp được mở rộng và tăng cường. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 1960 tăng 18,7% so với năm 1957; mức bán lẻ nhiều mặt hàng tiêu dùng chủ yếu như gạo, nước mắm, thịt, đường, mì, vải các loại, xà phòng giặt, giấy viết, dầu hỏa, xe đạp... đều tăng lên nhiều.

Thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã cung cấp một khối lượng khá lớn những máy móc thiết bị và nguyên vật liệu cho nhu cầu sản xuất và xây dựng ở trong nước. Khối lượng hàng hóa do thương nghiệp quốc

doanh thu mua trong năm 1960 tăng 171,5% so với năm 1957. Giá cả hàng công nghiệp được ổn định trên cơ sở vững chắc hơn; do ảnh hưởng của mùa màng sút kém năm 1960, một số mặt hàng nông sản, lương thực và thực phẩm trên thị trường tự do tăng lên trên giá chỉ đạo của Nhà nước. Tuy nhiên ở các thành phố, thị xã và khu công nghiệp, phần rất lớn hàng hóa là do thương nghiệp quốc doanh đảm bảo cung cấp và quản lý chặt chẽ nên giá cả vẫn được giữ vững, chỉ số giá cả chung của trên 100 mặt hàng tiêu dùng chủ yếu trên các thị trường chính tháng 12 năm 1960 so với tháng 12 năm 1957 đã giảm được 7,8 %.

Về ngoại thương, tổng giá trị hàng xuất và nhập khẩu năm 1960 tăng 47,9% so với năm 1957, riêng xuất khẩu tăng 95,1%. Chúng ta đã chú trọng đầy mạnh xuất khẩu hàng công nghiệp đồng thời đã dành phần lớn kim ngạch nhập khẩu để nhập máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên vật liệu cần thiết cho sản xuất, xây dựng và vận tải trong nước. Việc trao đổi buôn bán với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa anh em ngày càng được tăng cường; ngoài ra, ta đã mở rộng quan hệ buôn bán với nhiều nước khác nhất là với các nước Á-Phi; trị giá hàng hóa trao đổi với các nước ngày càng tăng lên.

Về tài chính, số thu năm 1960 đã tăng 65,1% so với năm 1957; trên cơ sở nền kinh tế quốc doanh phát triển số thu về xí nghiệp và sự nghiệp tăng nhanh tuy trọng đà tăng từ 25% lên 58%. Mức thu cũng tăng nhanh trên cơ sở nền kinh tế quốc doanh phát triển. Nhà nước đã chú trọng đầy mạnh việc cho vay vốn để phát triển sản xuất, đồng thời động viên nhân dân tham gia gửi tiền tiết kiệm. Số tiền nhân dân gửi năm 1960 lên đến 44,6 triệu đồng, tăng 232,2% so với năm 1957. Tiền tệ ngày càng được củng cố vững chắc.

Do sự phát triển nhanh chóng của các ngành kinh tế quốc dân, đội ngũ công nhân viên chức trong 3 năm đã tăng lên nhiều. Riêng trong các ngành kinh tế quốc doanh từ năm

1957 đến năm 1960 số công nhân viên chức đã tăng 218.300 người, trong đó ngành công nghiệp tăng 77.600 người, ngành kiến trúc tăng trên 76.600 người; số cán bộ kỹ thuật và công nhân chuyên nghiệp đã tăng thêm 64.700 người.

ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ VĂN HÓA CỦA NHÂN DÂN LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CẢI THIỆN THÊM MỘT BƯỚC

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 của Ban Chấp hành trung ương Đảng nêu rõ : « Mục đích cao nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa là dựa trên cơ sở phát triển kinh tế và văn hóa, dần dần làm cho nhân dân lao động được no ấm, được học hành, thân thể khỏe mạnh, sống tươi vui, hạnh phúc ».

Trong ba năm qua, đời sống của nhân dân lao động miền Bắc nước ta đã được cải thiện thêm một bước.

Thu hoạch bình quân đầu người về lương thực năm 1957 là 303 ki-lô, đến năm 1959 đã lên 367 ki-lô, và năm 1960 mặc dầu bị thiên tai nặng vẫn đạt được 289 ki-lô.

Tiền lương của công nhân viên chức từ năm 1957 đến cuối năm 1960 tăng 16, 10%, nếu lấy lương sau kỳ tăng lương 1-5-1961 để so sánh thì tăng 22, 7% so với năm 1957. (Số người có công ăn việc làm bình quân trong mỗi gia đình công nhân viên chức từ 1,1 người trong năm 1957, 6 tháng đầu năm 1960, đã lên gần 2 người. Năm 1959, số tiền Nhà nước chi về phúc lợi cho công nhân viên chức cũng tăng 42, 5% so với năm 1957).

Đời sống của nông dân lao động cũng dần dần được nâng cao: năm 1959 thu nhập thực tế của nhân khẩu bần nông ở đồng bằng Bắc bộ đã tăng gấp hơn 2 lần hồi Pháp thuộc và bằng khoảng 90% thu nhập của trung nông.

Các tầng lớp nhân dân lao động khác có thêm công ăn việc làm do việc mở mang thêm nhiều xí nghiệp công trường. Đời sống của họ đã được ổn định hơn; nạn thất nghiệp do chế độ thực dân dè lại đã được giải quyết về căn bản.

Việc cải thiện đời sống nhân dân về mặt văn hóa, xã hội

cũng rất rõ rệt. Từ cuối năm 1958, miền Bắc đã cấn bản xóa xong nạn mù chữ cho những người dưới 50 tuổi ở miền xuôi. Phong trào bồi túc văn hóa cũng đã phát triển rộng rãi trong các xí nghiệp, cơ quan, hợp tác xã, khu phố. Trong năm 1960, chúng ta đã hoàn thành việc phổ cập giáo dục vở lòng ở miền xuôi cho tất cả các trẻ em đến tuổi đi học và đầy mạnh việc phổ cập lớp 1 cho toàn dân. Dưới chế độ cũ, năm 1939 trong 100 người dân chỉ có 3 người đi học; năm 1957 mới có 14 người; đến năm 1960 đã có 18 người đi học ở các trường và 8 người đi học ở các lớp bồi túc văn hóa. Trong năm học 1960-1961, đã có 1.899.600 học sinh phổ thông, tăng gần gấp 2 lần so với năm 1957; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp lên tới 30.719 người và số sinh viên đại học lên tới 13.600 người (kể cả các lớp không chính quy) nghĩa là đều tăng gấp 4 lần năm 1957. Việc giáo dục chính trị và tư tưởng, kết hợp học tập với lao động sản xuất cho học sinh, sinh viên, việc xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa đã thu được những kết quả bước đầu.

Các sự nghiệp văn hóa, y tế, thể dục, thể thao đều được phát triển mạnh mẽ để làm cho cuộc sống của nhân dân thêm tươi vui lành mạnh.

Năm 1960 đã xuất bản 27,5 triệu cuốn sách, 68 triệu tờ báo và tạp chí; sản xuất 101 bộ phim trong đó có 2 bộ phim chuyên và 1 bộ phim hoạt họa; gấp đôi số sản xuất trong năm 1957; đội chiếu bóng lưu động tăng từ 120 đội năm 1957 lên 190 đội năm 1960; đội nghệ thuật sân khấu từ 40 đội năm 1957 tăng lên 54 đội năm 1960, câu lạc bộ từ 151 nhà năm 1957 tăng lên 755 nhà năm 1960, nhà văn hóa từ 1.300 tăng lên 2.956 nhà trong năm 1960; viện bảo tàng từ 1 viện trong năm 1958 tăng lên 18 viện năm 1960; số trạm truyền thanh từ 45 trạm với 663 cây số đường dây năm 1957 này tăng lên 211 trạm với 1.171 cây số đường dây v.v... Những hoạt động phát thanh, truyền thanh, điện ảnh, nghệ thuật đã phát triển rộng rãi và đi sâu vào nông

thôn; xí nghiệp, công trường, theo sát nhiệm vụ chính trị, phục vụ cho quặng đại quan chúng lao động. Năm 1960 trung bình mỗi người dân từ 7 tuổi trở lên đã được xem 4,6 lần chiếu bóng và biểu diễn nghệ thuật.

Sự nghiệp y tế cũng đã phát triển nhanh chóng. Đến năm 1960 đã có 263 bệnh viện và bệnh xá với 45.200 giường bệnh (kè cả dân lập), tăng gấp trên 2 lần số giường bệnh năm 1957. Ngoài ra chúng ta còn xây dựng được 3.298 trạm y tế xã và khu phố. Dưới thời Pháp thuộc cứ trong 100 trẻ em mới đẻ thì có từ 45 đến 48 em chết; hiện nay trong 100 trẻ em mới đẻ thì đã nuôi được 94 em.

Phong trào thể dục thể thao và vệ sinh phòng bệnh được phát triển ở hầu khắp các nơi. Tính đến cuối 1960 đã có 285 vạn người tham gia tập thể dục thường xuyên và 255.000 vận động viên. Dưới chế độ cũ, tỷ lệ tăng dân số hàng năm là 1,34%; ngày nay tỷ lệ ấy đã lên đến 3,37%.

Tất cả những con số trên chứng tỏ «Đời sống của nhân dân lao động miền Bắc ở nông thôn và thành thị, ở miền xuôi và miền núi được nâng cao rõ rệt, đó là thành tích vĩ đại của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, chứng tỏ tinh hồn hàn của chế độ ta, chứng tỏ khả năng của nhân dân ta tự tay mình tạo ra đời sống no ấm, hạnh phúc cho mình». (Báo cáo của Thủ tướng Phạm-văn-Đồng trước kỳ họp thứ II của Quốc hội khóa II).

Kế hoạch Nhà nước 3 năm (1958-1960) phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa đã được hoàn thành thắng lợi. Những thắng lợi về kinh tế và văn hóa ấy đã tạo nên những chuyền biến cách mạng sâu sắc trong nền kinh tế và trong đời sống nhân dân miền Bắc, có ảnh hưởng tốt đến sự nghiệp đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà. Chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa đã bị xóa bỏ, quan hệ sản xuất mới được thiết lập mở đường cho sức sản xuất phát triển nhanh chóng. Trong cuộc đấu tranh giữa hai con

đường trong thời kỳ quả đât tiến lên chủ nghĩa xã hội, có thể nói rằng con đường xã hội chủ nghĩa đến đây đã thu được thắng lợi có ý nghĩa quyết định. Kinh tế quốc doanh đã lớn mạnh và nắm chắc vai trò lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trên cơ sở thắng lợi của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế quốc doanh, cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng thêm một bước, tất cả các ngành kinh tế đều tiến lên với tốc độ nhanh và cân đối hơn trước.

Cuộc cách mạng văn hóa đã được đẩy mạnh và thu được những thành tích quan trọng về mọi mặt.

«Những thắng lợi về kinh tế và văn hóa ấy đã *thay đổi bộ mặt xã hội và chính trị* miền Bắc: chế độ người bóc lột người về căn bản đã bị xóa bỏ; phần lớn nhân dân ta đã trở thành những người lao động được giải phóng, mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân được cải thiện một bước so với trước, khối liên minh công nông được củng cố, sự đoàn kết nhất trí của các tầng lớp nhân dân và các dân tộc được tăng cường; lòng yêu nước và nhiệt tình lao động xã hội chủ nghĩa của nhân dân miền Bắc tăng lên rõ rệt.

«Trong quá trình cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa 3 năm qua, *lực lượng về mọi mặt* của Đảng, của Nhà nước và các đoàn thể nhân dân lớn mạnh hơn nhiều, năng lực lãnh đạo của Đảng và Nhà nước được nâng cao, uy tín của Đảng và Nhà nước trong nhân dân ngày càng sâu rộng.

«*Nguyên nhân chủ yếu* đã đưa lại những thắng lợi to lớn trên đây là: *đường lối cách mạng đúng đắn của Đảng*.» (Báo cáo của Thủ tướng Phạm-văn-Đồng trước kỳ họp thứ II của Quốc hội khóa II). Những thành tích to lớn thu được về mọi mặt là kết quả của tinh thần đấu tranh cách mạng và lao động sáng tạo của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ đúng đắn là Hồ Chủ tịch. Công nhân, nông dân, quân đội, lao động trí óc và các tầng lớp lao động, khác ở miền Bắc, giàu lòng yêu nước và nhiệt tình cách

mạng xã hội chủ nghĩa, trong thời gian qua, đã hăng hái phấn đấu dưới ngọn cờ của Đảng tiền phong, vượt mọi khó khăn gian khổ để hoàn thành mọi nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước 3 năm.

Mặt khác, những thắng lợi to lớn ấy gắn liền với sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa và với sự giúp đỡ to lớn và quý báu của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trước hết là Liên-xô và Trung-quốc.

Tháng chín năm 1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt-nam đã đề ra đường lối chung của cách mạng ở miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, và đã quyết nghị về nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961—1965) là phải «...ra sức phấn đấu để thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, làm cho kinh tế miền Bắc nước ta thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa».

Thực hiện nhiệm vụ ấy, nhân dân ta ở miền Bắc hiện nay và trong thời gian tới, còn phải phấn đấu gian khổ. Nhưng những thắng lợi to lớn đã giành được trong kế hoạch 3 năm là những điều kiện vật chất và tinh thần rất thuận lợi để cho nhân dân ta không ngừng tiến nhanh, tiến mạnh và tiến vững chắc, phấn đấu khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Vui mừng và tự hào về những cố gắng và thành tích to lớn của mình, toàn thể nhân dân Việt-nam lại càng quyết tâm hơn nữa để xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm cơ sở cho cuộc đấu tranh hòa bình thống nhất Tổ quốc, thực hiện một nước Việt nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông-Nam Á và thế giới.

DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI, KHÍ TƯỢNG TÀI NGUYÊN TỰ NHIÊN

ĐINH · VĂN · NHẤT

ĐỊNH - VAN - NHẤT

I. DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI Ở MIỀN BẮC

	Tổng số (1.000 ha)	Tỷ lệ % trong tổng số
Diện tích toàn miền Bắc	15.875	100,0
<i>Trạng đố :</i>		
— Diện tích đất nông nghiệp	2.018	12,7
— Diện tích rừng	7.900	49,8
— Diện tích các loại đất khác ¹	5.957	37,5

CHÚ THÍCH: 1. Gồm diện tích thô cát, đường sá; sông ngòi; đất dùng vào xây dựng cơ bản v.v.

2. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

Đơn vị: độ

Tên đài, trạm khí tượng	Nhiệt độ	1956	1957	1958	1959	1960
Lạng-sơn	Trung bình	20,7	21,4	21,4	21,3	21,4
	Cao nhất	33,9	36,8	36,9	35,2	37,1
Móng-cái	Thấp nhất	1,7	2,6	1,3	4,0	0,6
	Trung bình	...	22,3	22,5	22,5	22,6
Lào-cai	Cao nhất	...	35,2	37,6	34,0	36,1
	Thấp nhất	...	4,7	5,7	7,0	5,3
Lai-châu	Trung bình	...	22,9	22,7	22,7	23,0
	Cao nhất	...	41,0	38,8	36,5	40,2
Láng (Hà-nội)	Thấp nhất	...	6,8	7,5	6,9	5,1
	Trung bình	...	23,4	22,9	22,9	23,0
Phù-liễn	Cao nhất	...	40,0	40,0	37,4	40,6
	Thấp nhất	...	9,0	8,2	9,2	7,5
Cát-bì	Trung bình	23,1	23,4	23,4	28,6	28,6
	Cao nhất	37,3	39,3	38,3	37,8	39,3
Nam-định	Thấp nhất	8,5	7,2	7,2	9,0	7,9
	Trung bình	...	23,1	28,2	23,1	23,1
Thanh-hóa	Cao nhất	...	37,5	36,1	37,8	37,8
	Thấp nhất	...	7,1	8,7	7,5	7,5
Vinh	Trung bình	23,7	23,7	23,9	24,0	23,8
	Cao nhất	35,5	36,5	37,2	37,2	37,9
Đồng-hới	Thấp nhất	8,9	7,8	7,6	8,5	8,6
	Trung bình	...	23,9	23,6	23,7	23,6
Lang-sơn	Cao nhất	...	38,5	37,7	37,8	37,8
	Thấp nhất	...	8,4	7,3	9,8	6,9
Lai-châu	Trung bình	...	23,6	23,6	23,8	23,6
	Cao nhất	...	39,8	38,4	37,4	36,9
Lào-cai	Thấp nhất	...	8,4	7,3	9,8	6,9
	Trung bình	...	23,9	23,9	24,2	24,1
Lang-sơn	Cao nhất	...	38,5	38,6	39,5	38,5
	Thấp nhất	...	7,3	9,7	9,9	8,2
Lào-cai	Trung bình	24,0	24,1	24,4	24,6	24,4
	Cao nhất	38,0	38,4	40,1	40,2	38,7
Lào-cai	Thấp nhất	9,2	9,4	10,8	10,3	10,0

3. LƯỢNG NƯỚC MƯA

Đơn vị: ly mét.

Tên đài, trạm khí tượng	Năm	Công că năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lào-cai	1955	254,5	330,4	68,3	275,8	274,4	69,9	57,7	30,3
	1956	1722,9	2,0	13,0	88,5	75,9	279,3	203,8	420,0	385,9	487,6	27,4	24,0	45,8
	1957	1535,5	18,7	32,4	94,5	160,5	418,4	269,6	331,3	202,4	195,1	60,5	43,5	11,9
	1958	1718,6	45,8	75,6	10,4	146,9	106,7	293,3	424,8	278,6	205,7	162,4	1,4	0,0
	1959	1771,6	25,5	77,7	96,7	143,7	551,0	114,2	223,9	316,6	455,8	54,8	12,7	29,0
	1960	1900,9	91,7	16,5	27,4	45,8	141,2	428,0	400,5	363,4	248,6	67,8	77,4	24,9
Lai-châu	1956	206,8	439,1	567,3	360,4	275,2	74,4	2,6	25,8	0,8	0,8
	1957	2251,9	23,3	22,1	148,6	232,8	209,3	660,2	395,8	303,0	204,3	46,9	5,6	0,0
	1958	2116,4	43,1	69,2	41,2	18,7	240,6	384,9	689,7	306,8	273,1	48,2	3,7	0,2
	1959	2590,1	50,0	54,2	94,9	187,6	373,2	507,1	355,7	590,4	209,6	125,6	2,7	42,1
	1960	2090,9	108,8	32,4	6,0	34,8	349,1	440,0	454,4	271,0	252,8	47,6	63,6	30,5
Lào-cai	1955	162,8	260,4	368,7	0,7	8,0
	1956	1544,5	1,1	65,3	72,3	195,9	190,5	314,9	293,6	236,0	100,1	72,1	2,5	3,2
	1957	1453,2	8,1	39,0	41,3	75,2	242,8	665,9	126,9	69,4	95,9	58,5	26,2	4,0
	1958	1547,4	57,4	67,7	30,7	28,7	123,4	312,8	348,5	226,1	320,7	34,7	9,0	0,0
	1959	1577,3	34,3	26,4	65,3	51,8	434,5	217,3	248,6	265,7	196,5	5,9	29,8	34,5
	1960	1409,5	38,4	6,3	79,8	5,3	97,8	154,2	403,4	307,6	243,7	51,0	47,7	7,3

TÊN ĐẠI
TRẠM
KHÍ TƯỢNG

THÁNG											
		Công cấp năm	4	2	3	4	5	6	7	8	9
Móng-cái	1955	491,8	44,4
	1956	2625,3	8,3	69,4	80,5	104,2	265,6	618,5	453,4	780,6	170,1
	1957	2406,6	34,7	70,5	106,5	83,6	153,5	479,7	399,1	433,3	200,4
	1958	2592,6	76,4	95,2	39,9	20,8	142,8	446,4	704,7	439,0	532,6
	1959	2864,6	14,3	44,9	166,6	88,3	692,7	345,9	803,2	789,0	294,3
	1960	3212,8	30,4	2,0	135,6	23,0	244,8	147,5	1507,7	436,8	598,0
Láng (Hà-nội)	1955	73,9	312,8	452,3
	1956	1907,5	0,9	60,8	64,2	122,7	372,9	159,3	306,4	533,9	236,4
	1957	1225,5	12,0	39,5	42,1	85,4	247,2	197,7	195,9	179,5	145,4
	1958	1592,9	33,6	46,7	69,2	68,6	165,5	326,9	234,4	200,4	234,0
	1959	1315,6	20,3	6,1	50,2	50,4	207,8	124,7	340,6	226,2	269,5
	1960	1488,2	22,7	3,7	40,5	10,3	79,7	122,9	438,9	384,5	269,3
Cát-bí	1955	208,7	420,2	474,7
	1956	1720,8	4,1	30,0	39,3	167,7	171,8	296,0	264,3	453,2	238,4
	1957	1667,0	10,2	28,9	87,7	154,8	275,0	236,4	144,2	224,0	490,3
	1958	1681,8	34,6	38,7	15,7	1,4	224,2	270,4	636,5	303,6	268,0
	1959	1743,0	4,5	21,2	54,9	49,3	156,6	317,1	267,6	425,7	329,2
	1960	1460,4	19,5	0,8	94,5	3,5	37,5	117,3	465,4	231,4	381,7

TÊN ĐẠI
TRẠM
KHÍ TƯỢNG

THÁNG											
		Công cấp năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Phù-liễn	1957	409,2	43,0
	1958	1742,8	52,6	45,6	35,4	3,4	252,8	190,8	349,6	325,7	276,7
	1959	1636,3	43,3	20,3	67,6	37,2	121,2	204,9	300,8	399,0	378,8
	1960	1726,0	42,9	4,4	74,1	6,8	75,3	179,3	608,8	254,5	355,4
Nam-định	1956	495,4	409,2
	1957	978,0	23,5	44,9	76,1	91,9	129,4	147,8	78,1	428,4	485,4
	1958	1560,4	68,9	53,6	48,9	62,4	193,3	246,7	254,5	296,7	162,1
	1959	1697,5	26,5	14,4	72,4	104,3	141,8	136,6	438,9	322,1	309,8
	1960	1744,6	47,2	2,6	69,7	9,9	109,3	161,2	484,5	197,5	515,7
Thanh-hóa	1955	195,3	178,5	422,4
	1956	2275,4	3,4	56,3	24,8	106,0	379,2	244,5	245,2	548,2	474,2
	1957	1493,2	26,3	27,5	94,4	86,1	126,4	64,6	122,1	267,2	364,0
	1958	1758,1	36,4	64,0	30,7	61,7	49,3	362,0	383,5	330,6	246,9
	1959	1778,4	10,2	14,2	49,2	72,0	162,8	153,1	402,0	453,9	412,4
	1960	1654,8	19,9	4,9	104,5	6,9	77,5	209,6	223,8	352,7	356,1

4. KHU VỰC HÀNH CHÍNH

(Tính đến tháng 6-1960)

	Huyện Châu Quận	Xã	Thị trấn	
	TỔNG SỐ	32	250	5.678
<i>Thành phố trực thuộc Trung ương</i>				68
Hà-nội	42	43	—	
Hải-phòn	4	61	1	
<i>Khu tự trị Việt-Bắc</i>	6	42	884	19
Cao-bằng	1	10	165	5
Lạng-sơn	1	11	202	6
Bắc-can	1	5	114	3
Thái-nguyễn	1	7	149	2
Tuyên-quang	1	5	161	1
Hà-giang	1	4	93	2
<i>Khu tự trị Thái-Mèo</i>	—	18 ³	368	8
<i>Tỉnh trực thuộc Trung ương</i>				
Bắc-ninh	1	8	148	2
Bắc-giang	1	9	204	6
Hải-ninh	1	7	79	3
Vĩnh-phúc	2	9	182	
Phú-thọ	2	11	264	
Lào-cai	1	5	120	
Yên-báu	1	4	153	
Hưng-yên	1	9	156	
Hải-duong	2	12	265	
Kiến-án	1	5	105	

T H A N G														
Tên dài, trạm khí tượng	Năm	Cộng cả năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Vịnh (Nahé-an)	1955	90,1	6,5	96,0	327,0	450,2	221,4	22,1
	1956	2254,6	26,4	49,9	22,9	82,4	285,0	142,4	454,0	378,3	523,2	369,7	142,0	78,4
	1957	1670,3	90,8	42,1	39,1	30,4	101,5	46,3	257,7	193,5	456,5	267,3	84,8	60,3
	1958	2714,6	75,9	91,1	57,6	53,7	59,4	508,4	57,6	243,4	973,4	484,5	134,4	5,8
	1959	1498,2	51,3	42,7	25,7	14,9	116,2	9,6	96,8	135,3	733,9	125,4	55,7	90,7
	1960	1798,3	32,9	21,0	143,9	29,7	249,8	93,0	41,9	177,9	281,9	596,5	430,0	29,8
Ha-tinh	1955	34,8	239,9	502,9	489,9	59,9
	1956	87,5	61,2	40,8	92,0	164,3	27,7	78,6	370,9	557,5	827,4	...	174,7
	1957	2854,9	0,9	83,9	42,1	48,7	90,8	61,6	384,9	224,5	313,2	629,5	87,5	288,2
	1958	3078,1	226,8	96,7	74,4	46,1	34,2	607,4	72,6	196,9	1049,0	459,4	206,3	44,3
	1959	2888,0	202,8	53,1	39,6	55,6	175,2	52,9	154,4	382,0	502,8	238,8	209,2	221,6
	1960	2509,3	64,4	63,7	87,2	53,3	253,9	74,8	72,2	195,5	392,5	852,4	332,5	67,5
Đồng-hới	1955	99,8	55,0	28,2	364,4	526,4	459,5	69,8
	1956	2933,7	50,5	53,7	29,3	45,5	33,7	42,0	40,4	668,4	173,7	820,7	234,8	104,0
	1957	2519,0	69,8	40,1	70,9	64,6	148,2	134,3	129,2	209,8	296,8	910,8	304,3	143,2
	1958	4566,0	33,6	35,5	28,5	30,2	90,8	133,5	37,7	35,3	564,9	426,5	145,2	44,3
	1959	1847,3	128,6	35,9	27,0	37,5	86,8	40,0	102,0	83,1	470,1	525,6	105,4	207,3
	1960	2834,9	29,6	67,9	103,9	12,4	268,9	86,8	40,7	38,3	263,0	1405,7	518,4	57,3

(Tiếp theo)

	Thị xã	Huyện Châu Quận	Xã	Thị trấn
Thái-bình	1	12	292	1
Sơn-tây	1	6	105	—
Hòa-bình	1	8	192	2
Hà-đông	1	9	226	3
Hà-nam	1	5	130	—
Nam-định	1	9	254	1
Ninh-bình	1	6	124	2
Thanh-hóa	1	20	493	—
Nghệ-an	1	12	381	3
Hà-tĩnh	1	8	250	1
Quảng-bình	1	5	127	1
<i>Khu đặc biệt</i>				
Hồng-quảng	3	3	52	1
Vĩnh-linh	—	—	23	1

CHÚ THÍCH: 1. Chỉ tính những thị trấn trực thuộc huyện đã được công nhận.
 2. Quận ngoại thành.
 3. Châu, trong đó, có hai châu tự trị là Tùa-chùa và Mù Cang Chải.
 4. Thành phố Nam-định trực thuộc tỉnh Nam-định.

5. NHÂN KHẨU CHIA THEO NAM NỮ VÀ THEO ĐỘ TUỔI

(Theo điều tra dân số 1-3-1960).

Đơn vị: người

	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	15.916.955	7.687.814	8.229.141
Dưới 1 tuổi	672.605	341.164	331.441
Từ 1 đến 3 tuổi	1.936.244	975.042	961.202
— 4 — 6 —	1.474.947	742.643	732.304
— 7 — 11 —	1.917.508	963.723	953.785
— 12 — 15 —	1.054.240	534.476	519.764
— 16 — 55 —	7.556.129	3.632.327	3.923.802
— 56 — 100 —	1.034.572	498.248	806.324
— 101 trở lên	710	191	519

6. NHÂN KHẨU THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

(Theo điều tra dân số 1-3-1960)

Đơn vị: người

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ lệ % trong tổng số
TỔNG SỐ	15.916.955	7.687.814	8.229.141	100,0
<i>Trong đó:</i>				
Thành thị	1.518.754	851.883	666.871	9,6
Nông thôn	14.398.201	6.835.931	7.562.270	90,4

7. — NHÂN KHẨU Ở CÁC THÀNH PHỐ, KHU, TỈNH
(Theo điều tra dân số 1-3-1960)

(Tiếp theo)

Không rõ

Đơn vị: người

	Tổng số	Nam	Nữ	Mật độ (người/ Km ²)
<i>Thành phố trực thuộc Trung ương</i>				
Hà-nội	643.576	353.419	290.157	4.022
Hải-phòng	369.248	183.038	186.210	657
<i>Khu tự trị Việt-Bắc</i>				
Cao-bằng	274.069	132.535	141.534	28
Lạng-son	262.956	128.365	134.591	37
Bắc-ạn	85.964	42.439	43.531	16
Thái-nguyên	290.255	154.398	135.857	88
Tuyên-quang	154.206	78.482	75.724	27
Hà-giang	199.229	96.790	102.439	24
<i>Khu tự trị Thái — Mèo</i>				
<i>Tỉnh trực thuộc Trung ương</i>				
Bắc-ninh	520.787	240.447	280.340	594
Bắc-giang	523.352	251.475	271.877	121
Hai-ninh	144.724	73.842	70.882	31
Vĩnh-phúc	593.183	273.767	319.416	333
Phú-thọ	505.672	244.569	261.103	161
Lào-cai	102.497	52.600	49.897	24

	Tổng số	Nam	Nữ	Mật độ (người/ Km ²)
Yên-báu	146.924	73.861	73.063	28
Hưng-yên	605.539	275.812	329.727	738
Hải-duong	894.208	413.597	480.611	434
Kiến-an	442.875	210.964	231.911	716
Thái-bình	1.164.763	541.147	623.646	864
Sơn-tây	380.563	181.693	198.870	412
Hòa-bình	236.041	118.266	117.775	50
Hà-đông	882.537	413.538	468.999	668
Hà-nam	480.039	221.995	258.044	571
Nam-định	1.027.358	478.864	548.494	808
Ninh-bình	459.875	217.622	242.253	383
Thanh-hóa	1.598.261	773.311	824.950	162
Nghệ-an	1.221.842	603.435	618.407	76
Hà-tĩnh	689.349	330.677	358.672	120
Quảng-bình	342.569	170.803	171.766	39
<i>Khu đặc biệt</i>				
Hồng-quảng	171.428	90.085	81.343	80
Vĩnh-linh	65.514	36.304	29.210	216

**8. NHÂN KHẨU Ở CÁC THÀNH PHỐ VÀ THỊ XÃ
CÓ TRÊN 1.000 DÂN**

(Theo điều tra dân số 1-3-1960)

Đơn vị: người

	Tổng số	Nam	Nữ
Hà-nội	643.576	353.419	290.157
Trong đó: nội thành	414.620	230.669	183.951
Hải-phòng	369.248	183.038	186.210
Trong đó: nội thành	182.496	94.877	87.619
Nam-dịnh	86.132	44.554	41.581
Vinh	43.954	25.911	18.043
Hồng-gai	35.412	20.352	15.060
Cầm-phá	32.228	18.214	14.014
Thanh-hóa	31.211	17.683	13.528
Hà-đông	25.001	14.071	10.930
Hải-duong	24.752	14.105	10.647
Bắc-ninh	22.520	11.683	10.837
Thái-nguyễn	21.846	13.317	8.529
Việt-trì	21.501	12.690	8.811
Sơn-tây	19.213	10.624	8.589
Quảng-bình	16.503	9.153	7.350
Bắc-giang	15.738	8.918	6.820
Lạng-sơn	15.071	8.549	6.522
Thái-bình	14.739	8.453	6.286
Phú-thọ	10.888	6.367	4.521

9. NHÂN KHẨU CHIA THEO TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA

(Theo điều tra dân số 1-3-1960)

Đơn vị: người

	Tổng số	Tỷ lệ % trong tổng số
Nhân khẩu từ 6 tuổi trở lên	12.289.663	100,00
Số người biết chữ	8.159.192	66,40
Trong đó:		
Đại học	15.034	0,12
Lớp 10 phò thông	25.499	0,20
— 9 — —	17.509	0,14
— 8 — —	37.891	0,31
— 7 — —	127.408	1,04
— 6 — —	140.616	1,15
— 5 — —	256.686	2,08
— 4 — —	646.649	5,26
— 3 — —	1.093.093	8,89
— 2 — —	1.567.583	12,76
— 1 — —	1.898.701	15,46
Biết đọc biết viết	1.447.338	11,78
Đang học vở lòng	885.185	7,21
Số người chưa biết chữ	4.130.471	33,60
Trong đó:		
Từ 6 đến 11 tuổi	608.659	4,95
— 12 — 40 —	1.215.169	9,89
— 41 — 50 —	723.123	5,88
— 51 trở lên	1.583.520	12,88

10. NHÂN KHẨU CÁC DÂN TỘC

(Theo điều tra dân số 1-3-1960)

Đơn vị : người

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ lệ % trong tổng số
TỔNG SỐ	15.916.955	7.687.814	8.229.141	100,00
Kinh	13.553.746	6.521.901	7.031.845	85,15
Tày	503.995	247.435	256.560	3,16
Mường	415.658	200.147	215.511	2,61
Thái	385.191	190.269	194.922	2,42
Nung	313.998	153.619	160.379	1,97
Mèo	219.514	105.521	113.993	1,37
Mèn	186.071	92.373	93.698	1,17
Hoa	174.644	91.850	82.794	1,09
Sán笛	32.479	16.653	15.826	0,20
Cao lan	22.543	11.122	11.421	0,14
Xá	22.500	11.121	11.379	0,14
Nhăng	16.429	8.082	8.347	0,10
Sán chí	15.846	7.920	7.896	0,09
Lô lô	6.898	3.331	3.567	0,04
Vân kiều	5.486	2.815	2.671	0,03
U ní	5.259	2.569	2.690	0,03
Các dân tộc khác	36.728	21.086	15.642	0,23

11. NHÂN KHẨU LAO ĐỘNG

(Theo điều tra dân số 1-3-1960)

Đơn vị : người

	Tổng số (người)	Tỷ lệ % trong tổng số
Nhân khẩu lao động ¹	8.419.286	100,00
<i>Khu vực sản xuất vật chất</i>	7.447.743	91,73
— Nông nghiệp	6.377.024	78,54
— Công nghiệp	537.761	6,62
— Kiến trúc	131.125	1,62
— Vận tải Bưu điện	101.572	1,25
— Thương nghiệp	230.881	2,84
— Các ngành sản xuất khác	69.380	0,86
<i>Khu vực sản xuất không phải vật chất</i>	671.543	8,27
— Văn hóa, giáo dục, nghiên cứu khoa học	68.900	0,85
— Y tế, cứu tế xã hội	29.228	0,36
— Phục vụ	402.675	4,96
— Ngân hàng	4.629	0,05
— Hành chính	124.912	1,54
— Các ngành khác	41.199	0,51

CHÚ THÍCH: 1. Không kể học sinh trong tuổi lao động.

12. NHÂN KHẨU TRUNG BÌNH CÁC NĂM

Đơn vị: 1.000 người

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tỷ lệ % trong tổng số	
				Thành thị	Nông thôn
1955	13.574	997	12.577	7,4	92,6
1956	14.042	1.159	12.883	8,3	91,7
1957	14.526	1.230	13.296	8,5	91,5
1958	15.028	1.310	13.718	8,7	91,3
1959	15.546	1.448	14.098	9,3	90,7
1960	16.100	1.570	14.530	9,8	90,2

**13. ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN CÁC CẤP**

Đơn vị: người

	Tổng số	Trong đó:	
		Nữ	Dân tộc ít người
— Đại biểu Quốc hội	453	53	60
— Đại biểu Hội đồng nhân dân			
<i>Trong đó:</i>			
— Khu tự trị	280	42	253
— Tỉnh	1.731	333	397
— Thành phố	181	33	—
— Châu	688	71	660
— Xã	127.914	16.721	30.085

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN**

ĐỊNH - VĂN - NHẤT

14. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NÔNG NGHIỆP
Đơn vị : triệu đồng

	Tổng số	Trung độ :		Tỷ lệ % trong tổng số	
		Nông nghiệp	Công nghiệp 1	Nông nghiệp	Công nghiệp 1
1957	2.758,6	1.893,7	864,9	68,6	31,4
1958	3.227,5	2.214,4	1.013,1	68,6	31,4
1959	3.669,0	2.357,8	1.311,2	64,3	35,7
1960	3.748,6	2.153,3	1.595,3	57,4	42,6

15. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG
CÔNG NÔNG NGHIỆP

	Tổng số	Trung độ :	
		Nông nghiệp	Công nghiệp 1
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
1958	117,0	116,9	117,1
1959	133,0	124,5	151,6
1960	135,8	113,7	184,4
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
1958	117,0	116,9	117,1
1959	114,9	108,2	129,4
1960	102,1	90,3	124,6
<i>Tốc độ tăng bình quân hàng năm</i>			
1955 — 1957	21,0	10,0	65,3
1958 — 1960	10,7	4,4	22,6

CHÚ THÍCH : 1. Bao gồm cả thủ công nghiệp.

16. THU NHẬP QUỐC DÂN 1

(Tính theo giá hiện hành)

	Tổng số (triệu đồng)	Chi số tăng		Bình quân đầu người (đồng)	Chi số tăng	
		1957 = 100	Năm trước = 100		1957 = 100	Năm trước = 100
1957	2.624,1	100,0	100,0	180,6	100,0	100,0
1958	2.869,4	109,3	109,3	190,9	105,7	105,7
1959	3.351,7	127,7	116,8	215,5	119,3	112,8
1960	3.471,0	131,3	103,5	213,6	118,3	99,1

**17. THU NHẬP QUỐC DÂN THỰC HIỆN
TRONG CÁC NGÀNH SẢN XUẤT VẬT CHẤT**

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng số	Nông nghiệp	Công nghiệp	Kiến trúc	Vận tải Bưu điện	Thương nghiệp
1957	2.624,1	4.473,7	449,3	89,8	62,5	548,8
1958	2.869,4	4.729,5	460,3	122,4	77,0	480,2
1959	3.351,7	4.947,4	543,0	193,6	97,3	540,4
1960	3.471,0	4.785,3	611,1	228,5	124,0	722,1

**18. TÍCH LŨY VÀ TIÊU DÙNG TRONG THU NHẬP
QUỐC DÂN 1**

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng số	Trong đó :		Tỷ lệ % trong tổng số	
		Tích lũy	Tiêu dùng	Tích lũy	Tiêu dùng
1957	2.624,1	271,0	2.353,1	11,0	89,0
1958	2.869,4	415,9	2.453,5	14,5	85,5
1959	3.351,7	636,3	2.668,7	19,2	80,8
1960	3.471,0	625,2	2.845,8	18,0	82,0

CHÚ THÍCH : 1. Con số tính toán sơ bộ.

19. KẾT CẤU THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ THU¹	100,0	100,0	100,0	100,0
Thu trong nước	62,2	74,3	82,2	84,3
Thu về thuế	34,0	32,9	28,5	25,1
Thu xí nghiệp và sự nghiệp	25,0	36,8	52,2	58,0
Thu khác	3,2	4,6	1,5	1,2
Viện trợ và vay	37,8	25,7	17,8	15,7
TỔNG SỐ CHI	100,0	100,0	100,0	100,0
Kiến thiết kinh tế	53,1	55,7	59,4	60,9
Văn hóa xã hội	11,6	11,5	10,5	11,2
Quốc phòng	20,5	19,4	17,7	15,5
Quản lý hành chính	9,3	9,2	7,8	8,1
Các khoản khác	5,5	4,2	4,6	4,9

CHÚ THÍCH : 1. Không kê kết dư.

20. CHỈ SỐ TĂNG THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Lấy năm 1957 là 100)

	1958	1959	1960
TỔNG SỐ THU :	106,8	143,4	165,1
Thu trong nước	127,6	190,0	223,9
Thu về thuế	103,2	119,5	122,0
Thu xí nghiệp và sự nghiệp	157,6	296,5	383,2
Thu khác	154,3	107,4	60,8
Viện trợ và vay	72,6	66,8	68,5
 TỔNG SỐ CHI	 109,1	 140,0	 173,8
Kiến thiết kinh tế	114,4	156,0	199,3
Văn hóa xã hội	108,2	124,5	167,2
Quốc phòng	103,1	116,3	130,8
Quản lý hành chính	108,7	126,8	144,2
Các khoản khác	83,8	109,4	157,0

CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

ĐINH · VĂN · NHẤT

CHÚ THÍCH : 1. Không kèm kết dư.

21. THÀNH QUẢ CÁI CÁCH RUỘNG ĐẤT

	Chia cho nông dân		Số hộ được chia ruộng đất (1000 hộ)	Bình quân mỗi hộ được chia (m ²)
	Ruộng đất (1000 Ha)	Trâu-bò (1000 con)		
TỔNG SỐ	810,0	74,0	2104,1	3848,0
Cổ nông	170,4	38,8	416,0	4095,0
Bần nông	440,4	31,0	1059,8	4155,0
Trung nông	179,0	2,5	539,6	3317,0
Dân nghèo	8,5	1,4	35,8	2282,0
Lao động khác	11,7	0,3	52,9	2216,0

22. HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP

(Số đơn vị có đến cuối năm)

	Đơn vị	1955	1956	1957	1958	1959	1960
Tổng số tờ đồi công	1000 tờ	153,0	190,2	100,9	244,4	97,6	...
Trong đó :đồi công thường xuyên	»	12,4	20,2	9,1	74,5	32,5	...
Tổng số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp	1000 cái	8 cái	37 cái	45 cái	4,8	28,8	41,4
Bậc thấp	»	7 cái	36 cái	42 cái	4,8	27,4	37,0
Bậc cao	»	1 cái	1 cái	3 cái	20 cái	1,4	4,4

23. HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP

(Số hộ tham gia tính đến cuối năm)

Đơn vị: 1.000 hộ

	Số hộ vào tờ đồi công		Số hộ vào hợp tác xã		
	Tổng số	Đồi công thường xuyên	Tổng số	Bậc thấp	Bậc cao
1955	1094	88	106 hộ	96 hộ	10 hộ
1956	1352	136	538 hộ	531 hộ	7 hộ
1957	595	54	744 hộ	639 hộ	105 hộ
1958	1777	570	126,6	125,5	1,1
1959	1037	312	1241,4	1175,2	66,2
1960	2404,8	2074,0	330,8

24. TỶ LỆ HOÀN THÀNH HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP

(Lấy tổng số hộ là 100)

%

	Số hộ vào tờ đồi công		Số hộ vào hợp tác xã		
	Tổng số	Đồi công thường xuyên	Tổng số	Bậc thấp	Bậc cao
1955	40,50	3,29	—	—	—
1956	50,10	5,03	0,02	0,02	—
1957	21,90	1,98	0,03	0,02	0,01
1958	65,70	21,00	4,74	4,70	0,04
1959	37,50	17,40	45,41	43,01	2,40
1960	85,83	74,02	11,81

25. QUY MÔ CỦA HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị	1955	1956	1957	1958	1959	1960
Diện tích canh tác bình quân 1 hợp tác xã	ha	7,4	11,3	12,1	17,4	25,5	40,9
— Hợp tác xã bậc thấp	»	7,1	11,3	11,2	17,4	23,4	37,6
— Hợp tác xã bậc cao	»	9,3	9,0	25,0	23,0	29,4	53,8
Số hộ xã viên bình quân một hợp tác xã	hộ	13	14	16	26	43	81
— Hợp tác xã bậc thấp	»	14	15	15	26	43	78
— Hợp tác xã bậc cao	»	10	7	35	38	49	93
Số hợp tác xã liên hiệp toàn thôn	cái	—	—	—	—	—	1315
Số hợp tác xã liên hiệp toàn xã	»	—	—	—	—	—	46

26. HỢP TÁC HÓA THỦ CÔNG NGHIỆP

(Số người tham gia tính đến cuối năm)

Đơn vị: 1.000 người

	Số thợ thủ công đã hợp tác hóa		
	Tổng số	Hợp tác xã	Tổ sản xuất
1957	1,4	1,4	—
1958	157,8	18,7	139,1
1959	200,2	91,7	108,5
1960	263,6	137,4	126,2

28. HỢP TÁC HÓA NGÈE MUỐI

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Tổ sản xuất	tổ	852	1.443	613	267
Hợp tác xã	cái	—	10	144	285
Số hộ vào tổ sản xuất và hợp tác xã	hộ	6.000	9.976	11.446	14.921
<i>Trong đó:</i>					
Số hộ vào hợp tác xã	hộ	5.238	12.339
Tỷ lệ số hộ vào tổ sản xuất và hợp tác trong tổng số hộ làm muối	%	58,2	92,2	95,1	100,0
<i>Trong đó:</i>					
Vào hợp tác xã	%	—	...	40,4	82,6

27. TỶ LỆ HOÀN THÀNH HỢP TÁC HÓA THỦ CÔNG NGHIỆP

%

	Lấy số thợ thủ công trong diện cải tạo là 100			Lấy tổng số thợ thủ công chuyên nghiệp là 100		
	Tổng số	Hợp tác xã	Tổ sản xuất	Tổng số	Hợp tác xã	Tổ sản xuất
1957	0,4	0,4	—	0,4	0,4	—
1958	47,2	5,6	41,6	41,0	41,9	36,1
1959	59,9	27,4	32,5	51,6	23,6	28,0
1960	87,9	45,8	32,1	81,0	42,2	38,8

29. HỢP TÁC HÓA TIỀU THƯƠNG

(Số người tham gia tính đến cuối năm)

	Tổng số tiêu thương đã hợp tác hóa (1.000 người)	Tỷ lệ so với tổng số tiêu thương (%)	Trong đó:	
			Mua chung, bán chung	Số tờ (1.000 tờ) Số người (1.000 người)
1958	4,5	2,0	0,5	4,5
1959	35,9	16,2	3,0	30,3
1960	102,0	45,1	...	32,0

30. CÁI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ĐỐI VỚI CÔNG NGHIỆP

TU BẢN CHỦ NGHĨA

(Tính đến cuối năm)

ĐINH · VAN · NHAT

	Đơn vị	1958	1959	1960
Hộ tư sản công nghiệp đã cải tạo	hộ	1	442	729
Trong đó : Công tư hợp doanh	"	1	439	661
Hợp tác	"	—	3	68
Công nhân các xí nghiệp công tư hợp doanh và hợp tác	người	143	7.186	9.481
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp công tư hợp doanh và hợp tác	triệu đồng	0,13	33,4	93,7
Tỷ lệ số hộ đã được cải tạo trong tổng số hộ tư sản công nghiệp thuộc diện cải tạo	%	—	52,2	100,0

XÂY DỰNG CƠ BẢN

31. CÁI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ĐỐI VỚI THƯƠNG NGHIỆP

TU BẢN CHỦ NGHĨA

(Tính đến cuối năm)

	Đơn vị	1958	1959	1960
Hộ tư sản thương nghiệp đã vào công tư hợp doanh	hộ	6	659	824
Vốn đăng ký	triệu đồng	0,5	15,4	21,0
Doanh số bán lẻ của thương nghiệp tu bản nhà nước	"	135,4	223,0	228,0
Trong đó : Công tư hợp doanh	"	...	4,4	23,0
Tỷ lệ số hộ thương nghiệp công tư hợp doanh trong tổng số hộ tư sản thương nghiệp thuộc diện cải tạo	%	0,4	42,0	47,0
Tỷ lệ số vốn của thương nghiệp công tư hợp doanh trong tổng số vốn đăng ký	%	2,4	73,0	67,7

SLTK

32. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng mức	Xây lắp	Thiết bị	Kiến thiết cơ bản khác
Công thời kỳ khôi phục:				
1955-1957	651,7	385,6	257,6	8,5
Trong đó: 1957	254,0	135,3	110,3	5,4
Công thời kỳ kế hoạch				
3 năm: 1958-1960	1.481,2	908,0	500,4	72,8
Trong đó: 1958	314,0	197,8	108,8	7,4
1959	494,2	326,8	152,3	15,1
1960	673,0	383,4	239,3	50,3

33. CHỈ SỐ TĂNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Tổng mức	Xây lắp	Thiết bị	Kiến thiết cơ bản khác
Lấy năm 1957 là 100				
1958	125,0	146,2	98,6	137,0
1959	196,8	241,4	138,1	279,6
1960	269,2	283,0	219,6	931,4
Lấy năm trước là 100				
1958	125,0	146,2	98,6	137,0
1959	157,3	165,2	139,9	204,0
1960	136,2	117,3	157,1	333,1
Tốc độ tăng bình quân hàng năm:				
1955-1957	33,6
1958-1960	39,1	41,4	29,9	...

**34. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
VÀO CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ VĂN HÓA**

Đơn vị: triệu đồng

	Công thời kỳ khởi phục 1955- 1957	Trong đó : 1957	Công thời kỳ kế hoạch 3 năm 1958-1960	1958	1959	1960
Tổng mức	654,7	251,0	1481,2	314,0	494,2	673,0
Khu vực sản xuất vật chất	559,4	207,7	1204,1	259,3	409,3	535,5
— Công nghiệp	180,3	98,3	538,6	111,1	184,7	242,8
— Nông nghiệp	86,7	27,5	175,5	47,8	57,0	70,7
Trong đó :						
— Thủy lợi	71,5	24,6	89,0	35,2	24,5	29,3
— Kiến trúc	14,1	6,8	70,0	5,5	14,1	50,4
— Vận tải, bưu điện	235,8	59,2	300,8	73,1	106,1	121,6
Trong đó :						
— Đường sắt	124,8	19,0	106,2	25,6	33,4	47,2
— Thương nghiệp	42,5	15,9	119,2	21,8	47,4	50,0
Khu vực không phải sản xuất vật chất	92,3	43,3	277,1	54,7	84,9	137,5
— Văn hóa giáo dục	23,9	12,7	73,0	15,9	24,1	33,0
— Bảo vệ sức khỏe	21,1	11,1	27,8	3,9	9,8	14,1
— Nghiên cứu khoa học	4,8	2,9	20,5	5,2	6,3	9,0
— Hành chính	24,7	9,5	64,1	18,5	21,8	23,8
— Công dụng thành phố	5,8	2,6	17,4	3,9	4,3	9,2
— Nhà ở	12,0	4,5	74,3	7,3	18,6	48,4

**35. CHỈ SỐ TĂNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
VÀO CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ VĂN HÓA**

	LÃY NĂM 1957 LÀ 100			LÃY NĂM TRƯỚC LÀ 100		
	1958	1959	1960	1958	1959	1960
TỔNG MỨC	125,0	196,8	261,8	125,0	157,3	136,2
Khu vực sản xuất vật chất	124,9	197,1	257,8	124,9	157,8	130,8
— Công nghiệp	113,0	187,0	247,0	113,0	166,3	131,5
— Nông nghiệp	173,0	207,6	257,1	173,0	119,2	124,0
Trong đó: Thủy lợi	162,9	113,4	135,6	162,9	67,7	119,5
— Kiến trúc	81,3	206,0	741,2	81,3	256,3	358,1
— Vận tải, bưu điện	123,6	179,0	205,4	123,6	145,1	114,6
Trong đó: Đường sắt	134,7	175,7	248,4	134,7	130,4	141,3
— Thương nghiệp	136,8	297,8	314,4	136,8	217,4	105,5
Khu vực không phải sản xuất vật chất	126,2	195,6	317,6	126,2	155,2	161,9
— Văn hóa giáo dục	124,3	188,6	259,8	124,3	151,5	136,9
— Bảo vệ sức khỏe	34,9	87,6	127,1	34,9	251,3	143,9
— Nghiên cứu khoa học	178,4	216,0	310,3	178,4	121,2	142,8
— Hành chính	195,0	230,0	250,5	195,0	117,8	109,2
— Công dụng thành phố	153,0	187,2	353,8	153,0	110,2	213,9
— Nhà ở	162,9	415,0	1075,5	162,9	254,7	260,2

**36. TỶ TRỌNG CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ VĂN HÓA
TRONG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

	Công thời kỳ khôi phục 1955- 1957	Trong đó : 1957	Công thời kỳ kế hoạch 3 năm 1958- 1960	1958	1959	1960
TỔNG MỨC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Khu vực sản xuất vật chất</i>	85,8	82,7	81,3	82,5	82,7	79,6
— Công nghiệp	27,7	39,2	36,4	35,4	37,3	36,1
— Nông nghiệp	13,3	10,9	11,9	15,2	11,5	10,5
<i>Trong đó : Thủ công</i>	10,9	8,6	6,0	11,2	4,9	4,4
— Kiến trúc	2,2	2,7	4,7	1,8	2,9	7,5
— Vận tải, bưu điện	36,1	23,6	20,3	23,3	21,5	18,1
<i>Trong đó : Đường sắt</i>	19,1	7,5	7,2	8,1	6,7	7,0
— Thương nghiệp	6,5	6,3	8,0	6,9	9,6	7,4
<i>Khu vực không phải sản xuất vật chất</i>	14,2	17,3	18,7	17,5	17,3	20,4
— Văn hóa giáo dục	3,7	5,1	4,9	5,0	4,8	4,9
— Bảo vệ sức khỏe	3,3	4,4	1,9	1,2	2,0	2,1
— Nghiên cứu khoa học	0,7	1,2	1,4	1,7	1,3	1,3
— Hành chính	3,8	3,8	4,3	5,9	4,4	3,5
— Công dụng thành phố	0,9	1,0	1,2	1,3	0,9	1,4
— Nhà ở	1,8	1,8	5,0	2,3	3,8	7,2

37. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG NGHIỆP

Đơn vị : triệu đồng

	Tổng số	Trong đó :		Tỷ lệ % trong tổng số	
		Công nghiệp nặng	Công nghiệp nhẹ	Công nghiệp nặng	Công nghiệp nhẹ
Công thời kỳ khôi phục : 1955-1957	180,3	118,3	62,0	65,6	34,4
Trong đó : 1957	98,3	60,4	37,9	61,4	38,6
Công thời kỳ kế hoạch 3 năm : 1958 - 1960	538,6	356,8	181,8	66,2	33,8
Trong đó : 1958	111,1	66,3	44,8	59,7	40,3
1959	184,7	108,7	76,0	58,9	41,1
1960	242,8	181,8	61,0	74,9	25,1

38. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH MỚI TĂNG

Đơn vị : triệu đồng

	Công thời kỳ khôi phục 1955- 1957	Trong đó : 1957	Công thời kỳ kế hoạch 3 năm 1958- 1960	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	557,4	238,5	1226,4	315,3	389,7	521,4
<i>Khu vực sản xuất vật chất</i>	488,7	196,2	983,9	264,7	303,8	415,4
— Công nghiệp	106,3	76,5	422,5	131,0	107,4	184,1
— Nông nghiệp	89,0	29,6	150,6	46,1	57,8	46,7
— Kiến trúc	14,1	6,8	70,0	5,6	14,1	50,3
— Vận tải, bưu điện	238,9	69,5	239,6	63,0	80,3	96,3
— Thương nghiệp	40,4	13,8	101,2	19,0	44,2	38,0
<i>Khu vực không phải sản xuất vật chất</i>	88,7	42,3	242,5	50,6	85,9	106,0
— Văn hóa giáo dục	29,6	11,6	66,7	10,7	29,0	27,0
— Bảo vệ sức khỏe	20,5	11,3	26,2	4,1	9,3	12,8
— Nghiên cứu khoa học	5,1	2,9	12,6	5,2	4,4	3,0
— Hành chính	24,6	9,5	59,5	21,3	19,7	
— Công dụng thành phố	5,0	2,5	18,0	4,7	4,3	9,0
— Nhà ở	11,9	4,5	59,5	7,4	17,6	34,5

39. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH MỚI TĂNG TRONG CÔNG NGHIỆP

	Tổng số (triệu đồng)	Tỷ lệ % trong tổng số TSCĐ mới tăng
Công thời kỳ khôi phục (1955-1957)	106,3	19,1
Trong đó : 1957	76,5	32,1
Công thời kỳ kế hoạch 3 năm (1958-1960)	422,5	34,5
Trong đó : 1958	131,0	41,5
1959	107,0	27,6
1960	184,1	35,3

40. CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP TRÊN HẠN NGẠCH

	Tổng số	Trong đó :		Số công trình đã đưa vào sản xuất
		Đã hoàn thành	Đang thi công	
TỔNG CỘNG	130	93	37	86
Điện lực	39	27	12	22
Gang thép	1	—	1	—
Chế tạo máy móc chế biến kim loại và sửa chữa	6	4	2	4
Nhiên liệu	3	3	—	3
Khai thác và luyện kim không có chất sắt	3	3	—	3
Hóa chất phân bón	11	7	4	5
Vật liệu xây dựng	11	6	5	6
Khai thác và chế biến gỗ	8	7	1	7
Sành, sứ, thủy tinh	2	1	1	1
Thực phẩm	24	20	4	20
Dệt, may mặc	4	3	1	3
Phục vụ văn hóa khoa học, kỹ thuật	5	3	2	3
Công nghiệp khác	13	9	4	9

**41. CHIỀU DÀI ĐƯỜNG SẮT VÀ ĐƯỜNG Ô-TÔ
ĐÃ HOÀN THÀNH XÂY DỰNG**

	Tổng số	Đơn vị : Km.	
		Sửa chữa và khôi phục	Xây dựng mới
— Đường sắt	789	721	68
Trong đó : Đường chính	667	608	59
— Đường ô-tô	3324	2970	354

42. KHỐI LƯỢNG ĐẤP ĐỀ VÀ KÈ

	Khối lượng đất	Đơn vị : 1.000m ³	
		Khối lượng đá	Khối lượng bê-tông
TỔNG CỘNG	75.351,2	1.171,3	32,9
Thời kỳ khôi phục (1955-1957)	37.848,0	639,5	22,9
1955	14.915,4	256,9	5,3
1956	18.820,0	220,5	7,6
1957	4.112,6	162,1	10,0
Thời kỳ kế hoạch 3 năm (1958-1960)	37.503,2	531,8	10,0
1958	5.915,6	235,5	6,3
1959	17.233,0	168,1	1,5
1960	14.381,6	128,2	2,2

43. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LỚN ĐÃ HOÀN THÀNH

	Tổng số (cái)	Khôi phục (cái)	Xây dựng mới (cái)	Năng lực mới tăng thêm (1000Ha)		
				Tổng số	Khôi phục	Xây dựng mới
Đập	6	5	1	117,2	116,0	1,2
Cống lấy nước	10	6	4	330,0	196,0	134,0
Trạm bơm	6	1	5	44,4	14,5	29,9

NÔNG NGHIỆP

44. DIỆN TÍCH NHÀ Ở MỚI TĂNG

Đơn vị : 1.000m²

	Tổng số	Trong đó :	
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố
Cộng thời kỳ khôi phục (1955-1957)	90,3	2,3	88,0
Trong đó : 1957	42,4	0,7	41,7
Cộng thời kỳ kế hoạch 3 năm (1958-1960)	397,8
Trong đó : 1958	34,9	1,0	33,9
1959	64,8	5,6	56,2
1960	301,1

ĐINH · VAN · NHAT

45. DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Theo tài liệu điều tra năm 1960)

	Diện tích (1.000 Ha)	Tỷ lệ % trong tổng số
TỔNG SỐ	2018,2	100,0
— Diện tích canh tác	1877,1	93,0
<i>Trong đó:</i>		
Ruộng cấy lúa	1531,1	81,5
Ruộng một vụ	651,8	34,7
Chiêm	214,8	11,4
Mùa	437,0	23,3
Ruộng hai vụ	879,3	46,8
Hai vụ lúa	676,0	36,0
Một vụ lúa, một vụ màu	203,3	10,8
Đất trồng màu	202,4	10,8
Đất gieo mạ	59,3	3,2
Ruộng đất mới vỡ hoang và phục hoang	8,0	0,4
Nương rẫy	37,0	2,0
Ruộng đất mới bỏ hoang	39,3	2,1
— Diện tích trồng cây lâu năm	27,9	1,4
— Diện tích hồ ao đầm	42,0	2,1
— Diện tích cồn hoang rậm	66,5	3,3
— Diện tích trồng rừng	4,7	0,2

46. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP

(Tính theo giá cố định 1956)

Đơn vị : triệu đồng

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	1.893,7	2.214,4	2.357,8	2.153,3
Trồng trọt	1.218,6	1.392,6	1.577,9	1.362,8
<i>Trong đó :</i>				
Cây lương thực	944,4	1.083,9	1.242,7	1.022,5
Cây công nghiệp	60,4	66,6	70,0	69,5
Trồng rừng	0,4	1,2	1,8	2,9
Chăn nuôi	328,3	483,4	436,2	452,7
<i>Trong đó :</i>				
Nghề cá	18,3	27,8	38,0	54,9
Nghề phụ	346,8	338,4	343,7	337,8

47. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP

(Tính theo giá cố định 1956)

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	116,9	124,5	113,7
Trồng trọt	114,3	129,5	111,8
<i>Trong đó :</i>			
Cây lương thực	114,7	131,5	108,2
Cây công nghiệp	110,2	115,8	115,0
Trồng rừng	300,0	450,0	725,0
Chăn nuôi	147,2	132,9	137,9
<i>Trong đó :</i>			
Nuôi cá	151,9	207,6	300,0
Nghề phụ	97,6	99,1	97,4
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Tổng số	116,9	106,5	94,3
Trồng trọt	114,3	113,3	86,3
<i>Trong đó :</i>			
Cây lương thực	114,7	114,6	82,2
Cây công nghiệp	110,2	105,0	99,3
Trồng rừng	300,0	150,0	161,1
Chăn nuôi	147,2	90,2	103,8
<i>Trong đó :</i>			
Nuôi cá	151,9	136,7	144,5
Nghề phụ	97,6	101,5	98,2

**43. TỶ TRỌNG TỔNG NGÀNH TRONG GIÁ TRỊ
TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP**

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Trồng trọt	64,3	62,9	66,9	63,3
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực	50,0	48,9	52,7	47,5
Cây công nghiệp	3,2	3,3	3,2	3,2
Chăn nuôi	17,3	21,8	18,5	21,0
<i>Trong đó:</i>				
Nuôi cá	1,0	1,3	1,6	2,5
Nghề phụ	18,4	15,3	14,6	15,7

**43. TỶ TRỌNG TỔNG NGÀNH TRONG GIÁ TRỊ
TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP**

**49. DIỆN TÍCH GIEO CẤY CÂY LƯỢNG THỰC
VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP**

	Tổng số	Cây lương thực	Cây công nghiệp	Tỷ lệ % trong tổng số
	1957	1958	1959	1960
1957	2636,7	2544,8	91,9	96,5
1958	2693,8	2595,7	98,1	96,7
1959	2765,8	2654,1	111,7	95,9
1960	2833,8	2703,5	130,3	95,4

50. DIỆN TÍCH GIEO CẤY CÂY LƯỢNG THỰC

Đơn vị: 1.000 ha

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	2544,8	2595,7	2654,0	2703,5
Lúa (cả năm)	2191,8	2235,0	2274,2	2284,0
— Vụ chiêm	844,2	825,2	853,3	854,0
— Vụ mùa	1347,6	1409,8	1420,9	1430,0
Ngô	174,3	184,7	186,6	196,0
Khoai	105,2	98,3	107,3	124,5
Sắn	18,9	16,5	25,9	37,8
Đậu (không kê đậu tương)	54,6	67,2	60,0	61,2

**51. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH GIEO CÂY
CÂY LƯƠNG THỰC**

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	102,0	104,3	106,2
Lúa (cả năm)	101,9	103,7	104,2
— Vụ chiêm	97,7	101,0	101,1
— Vụ mùa	104,6	105,4	108,3
Ngô	105,9	107,0	112,4
Khoai	93,4	101,9	118,3
Sắn	87,3	137,0	200,0
Đậu (không kè đậu tương)	123,0	109,8	112,0
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ	102,0	102,2	101,8
Lúa (cả năm)	101,9	101,7	100,4
— Vụ chiêm	97,7	103,4	100,1
— Vụ mùa	104,6	100,7	171,0
Ngô	105,9	101,0	105,0
Khoai	93,4	109,1	116,0
Sắn	87,3	156,9	145,9
Đậu (không kè đậu tương)	123,0	89,2	102,0

52. DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

Đơn vị: ha

	1957	1958	1959	1960
Bông	15.500	15.292	14.601	14.715
Đay	3.524	3.283	4.051	7.892
Gai	500	860	836	646
Mía	11.053	12.587	11.060	10.342
Thuốc lá	2.903	1.864	1.458	2.772
Thuốc lào	2.020	2.365
Đậu tương	23.327	22.892	23.673	27.601
Lạc	22.874	29.680	29.301	32.181
Vừng	7.316	7.522	7.854	11.468
Thầu dầu	1.381	1.870	3.810	4.974

**53. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH
CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM**

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Bông	98,6	94,2	94,9
Đay	93,1	115,0	224,1
Gai	172,0	167,2	129,2
Mía	113,8	100,0	93,5
Thuốc lá	64,2	54,2	95,4
Thuốc lào	...	100,0	117,0
Đậu tương	98,1	101,2	118,3
Lạc	129,7	128,0	140,6
Vừng	102,8	107,3	156,7
Thầu dầu	135,4	275,8	360,1
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Bông	98,6	95,4	100,7
Đay	93,1	123,3	194,8
Gai	172,0	97,2	77,2
Mía	113,8	87,7	93,5
Thuốc lá	64,2	78,2	190,1
Thuốc lào	...	100,0	117,0
Đậu tương	98,1	103,4	116,5
Lạc	129,7	98,7	109,8
Vừng	102,8	104,4	146,0
Thầu dầu	135,4	203,7	130,5

54. DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Đơn vị: ha

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	13.463	16.125	17.810	22.454
Chè	6.700	7.609	7.158	7.750
Cói	2.700	3.782	3.755	3.835
Đậu tằm	1.400	1.416	1.586	2.139
Cà phê	1.655	2.361	3.900	6.400
Son	1.008	895	1.310	1.736
Sà	...	62	110	594

55. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH
CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	119,7	112,4	129,8
Chè	113,5	106,8	115,6
Cói	140,0	139,0	142,0
Dâu tằm	101,1	113,2	152,7
Cà phê	142,6	235,6	386,7
Sơn	88,7	129,9	172,9
Sả	—	—	—
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ	119,7	84,0	113,2
Chè	113,5	94,0	108,2
Cói	140,0	99,2	102,1
Dâu tằm	101,1	112,0	134,8
Cà phê	142,6	165,1	164,1
Sơn	88,7	146,3	132,5
Sả	—	177,4	540,0

56. DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

Đơn vị: ha

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	3.422	6.546	6.692	6.959
Trong đó:				
Dứa	477	1.787	1.803	1.875
Chuối	1.187	2.370	2.370	2.465
Cam	202	560	680	707
Quít	48	331	331	344

57. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH
TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	191,2	195,5	203,3
Trong đó:			
Dứa	374,6	377,9	393,0
Chuối	199,6	199,6	207,6
Cam	272,2	336,6	350,0
Quít	489,5	489,5	716,6
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ	191,2	102,2	104,0
Trong đó:			
Dứa	374,6	100,8	103,9
Chuối	199,2	100,0	104,0
Cam	272,2	123,6	103,9
Quít	489,5	100,0	104,0

58. DIỆN TÍCH TRỒNG RAU

Đơn vị: ha

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	12.580	19.020	22.000	23.000

59. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH TRỒNG RAU

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>	151,1	174,8	182,8
<i>Lấy năm trước là 100</i>	151,1	115,6	104,5

60. NĂNG SUẤT CÂY LƯƠNG THỰC

Đơn vị: tạ/ha

	1957	1958	1959	1960
Lúa (cả năm)	18,01	20,47	22,83	18,44
— Vụ chiêm	17,45	14,83	20,70	13,59
— Vụ mùa	18,36	23,78	24,11	21,34
Ngô	11,30	10,74	13,16	10,94
Khoai	51,37	43,14	66,99	39,37
Sắn	98,30	93,51	100,36	88,52
Đậu (không kè đậu tương)	3,80	3,13	3,66	1,83

61. CHỈ SỐ TĂNG NĂNG SUẤT CÂY LƯƠNG THỰC

%

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Lúa (cả năm)	113,6	126,7	102,3
— Vụ chiêm	84,9	118,6	77,8
— Vụ mùa	129,5	131,3	116,2
Ngô	95,1	116,4	96,8
Khoai	83,9	130,4	76,6
Sắn	95,1	102,0	90,0
Đậu (không kè đậu tương)	82,3	96,3	48,1
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Lúa (cả năm)	113,6	111,5	80,7
— Vụ chiêm	84,9	139,5	65,6
— Vụ mùa	129,5	101,3	88,5
Ngô	95,1	122,5	83,1
Khoai	83,9	155,2	58,7
Sắn	95,1	107,3	88,2
Đậu (không kè đậu tương)	82,3	116,9	50,0

62. NĂNG SUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP

Đơn vị: tạ/ha

	1957	1958	1959	1960
Bông (bông hạt)	3,67	3,63	4,21	3,14
Đay (đay bẹ)	16,18	19,22	19,47	15,76
Gai	6,00	8,82	5,83	5,88
Đậu tương	3,00	4,85	4,59	4,07
Lạc (lạc vò)	10,37	10,80	11,76	8,09
Vừng	2,74	2,68	3,11	2,92
Thầu dầu	5,85	6,54	5,56	4,26
Mía (mía cây)	347,80	393,30	402,77	436,76
Thuốc lá	5,86	4,39	5,15	5,97
Chè khô	3,93	3,83	3,33	3,41
Cói	34,80	39,65	39,28	38,81
Sơn	5,48	5,54	5,50	7,04
Cà phê (hạt)	1,89	2,40	4,47	1,74

63. CHỈ SỐ TĂNG NĂNG SUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP

	Lấy năm 1957 là 100			Lấy năm trước là 100		
	1958	1959	1960	1958	1959	1960
Bông (bông hạt)	98,9	114,7	85,5	98,9	115,9	74,5
Đay (đay bẹ)	118,7	120,3	97,4	118,7	101,3	80,9
Gai	147,0	97,1	98,0	147,0	66,0	100,8
Đậu tương	161,6	153,0	135,6	161,6	94,6	88,6
Lạc (lạc vò)	104,1	113,4	78,0	104,1	108,8	68,7
Vừng	97,8	113,5	106,0	97,8	116,0	93,8
Thầu dầu	111,7	95,0	72,8	111,7	85,0	76,6
Mía (mía cây)	113,0	115,8	125,5	113,0	102,4	108,4
Thuốc lá	74,9	87,8	101,8	74,9	117,3	115,9
Chè khô	97,4	84,7	86,7	97,4	86,9	102,4
Cói	113,9	112,8	111,5	113,9	99,0	98,8
Sơn	101,0	94,8	128,4	101,0	99,2	128,0
Cà phê (hạt)	126,9	236,5	92,0	126,9	186,2	28,9

64. SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC

Đơn vị: 1.000 tấn

	1957	1958	1959	1960
Lúa (cả năm)	3.948,0	4.576,9	5.192,6	4.212,0
— Vụ chiêm	4.473,2	4.223,9	4.766,7	4.164,0
— Vụ mùa	2.474,8	3.353,0	3.425,9	3.051,0
Ngô	197,0	192,0	245,6	214,5
Khoai	540,4	424,1	718,7	490,0
Sắn	186,2	154,4	260,3	334,6
Đậu (không kè đậu tương)	21,0	21,1	22,0	11,2

65. CHỈ SỐ TĂNG SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Lúa (cả năm)	115,9	131,5	106,6
— Vụ chiêm	83,0	119,9	78,8
— Vụ mùa	135,4	138,4	123,2
Ngô	97,4	124,6	108,8
Khoai	78,4	132,9	90,6
Sắn	82,9	139,7	179,6
Đậu (không kè đậu tương)	100,4	104,7	53,3
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Lúa (cả năm)	115,9	113,4	84,1
— Vụ chiêm	83,0	144,3	65,7
— Vụ mùa	135,4	102,1	89,1
Ngô	97,4	127,9	87,3
Khoai	78,4	169,4	68,1
Sắn	82,9	168,5	128,5
Đậu (không kè đậu tương)	100,4	104,2	50,9

66. SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

Đơn vị: tấn

	1957	1958	1959	1960
Bông (bông hạt)	5.721	5.557	6.157	4.623
Đay (đay bẹ)	5.700	6.310	7.824	12.440
Gai	300	759	500	380
Đậu tương	7.002	11.116	11.751	14.885
Lạc (lạc vỏ)	23.740	32.059	34.478	26.038
Vừng	2.008	2.018	2.443	3.349
Thầu dầu	808	1.224	2.120	2.120
Mía (mía cây)	384.533	495.148	445.468	451.701
Thuốc lá	1.730	820	751	1.655

67. CHỈ SỐ TĂNG SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Bông (bông hạt)	97,1	107,6	80,8
Đay (đay bẹ)	115,9	137,2	218,2
Gai	253,0	166,6	126,6
Đậu tương	158,7	167,8	212,2
Lạc (lạc vỏ)	135,0	145,2	109,6
Vừng	100,4	121,6	166,7
Thầu dầu	151,4	262,3	262,3
Mía (mía cây)	128,7	115,8	117,4
Thuốc lá	47,3	43,4	95,6
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Bông (bông hạt)	97,1	110,7	75,1
Đay (đay bẹ)	115,9	123,9	158,9
Gai	253,0	65,8	76,0
Đậu tương	158,7	105,7	126,6
Lạc (lạc vỏ)	135,0	107,5	75,5
Vừng	100,4	121,0	137,0
Thầu dầu	151,4	99,8	100,0
Mía (mía cây)	128,7	89,9	101,3
Thuốc lá	47,3	91,5	220,3

68. SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Đơn vị: tấn

	1957	1958	1959	1960
Chè	2.637	2.746	2.390	2.650
Cói	9.400	12.356	14.751	14.885
Sơn	225	229	330	562
Cà-phê	344,4	346,2	542,5	250,0

**69. CHỈ SỐ TĂNG SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP
LÂU NĂM**

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Chè	104,1	90,6	100,4
Cói	131,4	156,9	158,3
Sơn	101,7	146,6	249,7
Cà-phê	100,5	157,5	72,5
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Chè	104,1	87,0	110,8
Cói	131,4	119,3	100,9
Sơn	101,7	244,1	170,3
Cà-phê	100,5	156,7	47,0

70. SẢN LƯỢNG BÌNH QUÂN MỘT SỐ NÔNG SẢN PHẨM

CHỦ YẾU TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI

Đơn vị: Kg

	1957	1958	1959	1960
Thóc	275,5	304,6	334,0	261,6
Ngô	13,5	12,7	15,9	13,3
Khoai	37,2	28,2	46,3	30,4
Sắn	12,8	10,2	16,7	20,8
Bông	0,39	0,39	0,39	0,29
Lạc	1,63	2,13	2,22	1,62
Đậu	0,48	0,73	0,75	0,70
Mía	26,51	33,00	29,10	28,00

71. CHĂN NUÔI GIA SÚC

Đơn vị: 1.000 con

	1957	1958	1959	1960
Trâu	1.238	1.376	1.447	1.451
Bò	906	992	950	875
Lợn	2.950	3.985	3.626	3.751

72. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GIA SÚC

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Trâu	111,1	116,8	117,2
Bò	109,4	104,8	96,5
Lợn	135,0	122,9	127,1
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Trâu	111,1	105,1	100,2
Bò	109,4	95,7	92,1
Lợn	135,0	90,9	103,4

73. NUÔI CÁ

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Diện tích nuôi cá (tổng số)	ha	16.990	21.200	29.228	63.144
— Cá nước lợ	»	—	—	952	2.194
— Cá ruộng	»	4.920	5.700	10.076	35.700
— Cá hồ ao	»	12.070	15.500	18.200	25.250
Sản lượng cá nuôi (tổng số)	tấn	18.300	27.840	38.218	54.214
— Cá nước lợ	»	—	—	218	498
— Cá ruộng	»	600	910	2.700	7.850
— Cá hồ ao	»	17.700	26.930	35.300	45.866

74. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ

	Lấy năm 1957 là 100			Lấy năm trước là 100		
	1958	1959	1960	1958	1959	1960
Diện tích nuôi cá (tổng số)	124,7	172,0	371,6	124,7	137,8	216,0
— Cá nước lợ	—	100,0	230,4	—	—	230,4
— Cá ruộng	115,8	204,6	725,6	115,8	176,7	354,3
— Cá hồ ao	128,4	150,7	209,1	128,4	117,4	138,7
Sản lượng cá nuôi (tổng số)	152,1	208,8	296,2	152,1	137,2	144,8
— Cá nước lợ	—	100,0	228,4	—	—	228,4
— Cá ruộng	151,6	450,0	1308,3	151,6	296,7	290,7
— Cá hồ ao	152,1	199,4	259,1	152,1	131,0	129,0

75. TRỒNG CÂY GÀY RỪNG

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	20.261	27.215	59.107	122.192
Cây phòng hộ	17.264	19.884	36.982	84.738
Trong đó:				
— Cây ngăn nước mặn	9.917	13.200	26.108	60.797
— Cây chống cát bay	7.347	6.684	10.874	23.941
Cây lẩy gỗ	2.997	7.331	22.125	37.454

76. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TRỒNG CÂY GÀY RỪNG

	1958	1959	1960
Lấy năm 1957 là 100			
TỔNG SỐ	134,3	291,7	591,4
Cây phòng hộ	115,1	214,2	490,8
Trong đó: — Cây ngăn nước mặn	133,1	263,2	613,0
— Cây chống cát bay	90,9	148,0	325,8
Cây lẩy gỗ	244,6	738,2	1249,7
Lấy năm trước là 100			
TỔNG SỐ	134,3	217,1	206,7
Cây phòng hộ	115,1	185,9	229,1
Trong đó: — Cây ngăn nước mặn	133,1	197,7	232,8
— Cây chống cát bay	90,9	162,6	220,1
Cây lẩy gỗ	244,6	301,5	169,2

77. THỦY LỢI

Đơn vị: 1.000 ha

	1957	1958	1959	1960
Tổng số diện tích được tưới	1.428,0	1.562,4	1.808,6	1.974,3
Trong đó: Vụ chiêm	639,0	634,4	789,5	882,4
Vụ mùa	789,0	888,0	1.019,1	1.091,9

78. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Tổng số diện tích được tưới	109,4	126,6	138,2
Trong đó: — Vụ chiêm	99,1	123,5	138,0
— Vụ mùa	112,5	129,1	138,3
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Tổng số diện tích được tưới	109,4	115,7	109,1
Trong đó: — Vụ chiêm	99,1	124,4	111,7
— Vụ mùa	112,5	114,7	107,1

79. PHÁT TRIỂN NÔNG TRƯỜNG QUỐC DOANH¹

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Số lượng nông trường	cái	16	41	48	44 ²
Máy kéo	cái, 15ML	92	215	400,9	576,8
Máy gặt đập liên hợp	cái	1	1	1	9
Xe vận tải	"	36	82	142	112
Công nhân viên chức	1.000 người	9,1	24,6	45,3	52,3
Trong đó: công nhân	"	7,8	13,6	28,3	35,9
Diện tích trồng trọt	1.000 ha	3,2	6,1	14,9	21,0
Cây lương thực	"	1,1	2,1	5,2	7,8
Cây công nghiệp	"	2,0	3,3	7,3	11,6
Trong đó: cà phê	"	1,6	2,3	3,8	6,4
Cây ăn quả	"	0,05	0,1	0,3	0,6
Chăn nuôi:					
Trâu	con	420	1041	2380	2757
Bò	"	4050	13000	23328	29858
Lợn	"	370	3374	13105	20290
Dê và cừu	"	229	190	638	213

80. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ CHĂN NUÔI
Ở VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Trồng trọt					
Lương thực	1.000 tấn	713,6	804,4	930,1	892,2
Trong đó: Lúa	"	550,0	648,3	758,2	732,5
Ngô	"	106,0	104,4	127,6	110,6
Bông	"	2,5	2,4	2,3	2,0
Chăn nuôi:					
Trâu	1.000 con	542,3	616,1	659,8	662,2
Bò	"	140,8	166,4	163,1	156,9
Lợn	"	792,0	898,6	850,9	902,3

CHÚ THÍCH: 1. Kè cà nông trường quân đội.

2. Đến năm 1960, nhiều nông trường nhỏ sát nhập thành một nông trường lớn.

**81. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
VÀ CHĂN NUÔI Ở VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI**

(Lũy năm 1957 là 100)

	1958	1959	1960
Trồng trọt: Lương thực	112,7	130,3	125,0
Trong đó: — Lúa	117,8	137,8	133,1
— Ngô	98,4	120,3	104,3
Bông	96,0	92,0	80,0
Chăn nuôi: Trâu	113,6	124,6	122,4
Bò	118,1	115,8	111,4
Lợn	113,4	107,4	113,9

**82. TRẠM THÍ NGHIỆM VÀ PHÒ BIỂN KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP**

Đơn vị: trại, trạm

CÔNG NGHIỆP

DINH · VAN · NHAT

	1957	1958	1959	1960
Trại thí nghiệm kỹ thuật:				
— Trại tổng hợp kỹ thuật nông nghiệp	19	30	64	93
— Trại thí nghiệm kỹ thuật trồng trọt	—	—	6	30
— Trại chăn nuôi tằm	11	15	27	18
— Trại chăn nuôi thú y gia súc	3	3	4	2
— Trại kỹ thuật nuôi cá	—	—	5	10
— Trại kỹ thuật nuôi cá	5	12	22	33
Trạm phò biến kỹ thuật:	72	62	99	100
— Trạm tổng hợp kỹ thuật nông nghiệp	—	—	3	88
— Trạm kỹ thuật trồng trọt	24	34	80	—
— Trạm kỹ thuật chăn nuôi thú y	27	21	12	7
— Trạm kiểm nghiệm biên giới	21	6	3	4
— Trạm kiểm nghiệm sữa	—	1	1	1

83. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP

(Tính theo giá cố định năm 1956)

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng số	Công nghiệp	Thủ công nghiệp	Chi số phát triển		
				Tổng số	Công nghiệp	Thủ công nghiệp
1957	864,9	369,1	495,8	100,0	100,0	100,0
1958	1013,1	485,9	527,2	117,1	131,6	106,3
1959	1311,2	715,4	595,8	151,6	193,8	120,1
1960	1595,3	935,5	659,8	184,4	253,4	133,1

84. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP

(Chia theo nhóm A và B)

Đơn vị: triệu đồng

	1957	1958	1959	1960
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	864,9	1013,1	1311,2	1595,3
Nhóm A	203,9	208,9	258,4	425,4
Nhóm B		661,0	754,7	885,8
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh	246,0	372,0	623,1	850,3
Nhóm A	90,3	145,4	245,3	361,1
Nhóm B	155,7	226,6	377,8	489,2

**85. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG
CÔNG NGHIỆP**

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	117,1	151,6	184,4
Nhóm A	123,6	203,6	267,5
Nhóm B	114,1	134,0	156,7
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh	151,2	253,2	345,6
Nhóm A	161,0	271,6	399,8
Nhóm B	145,5	242,6	314,1
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	117,1	129,4	121,6
Nhóm A	123,6	164,6	131,3
Nhóm B	114,1	117,3	117,0
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh	151,2	167,5	136,4
Nhóm A	161,0	168,8	147,2
Nhóm B	145,5	166,7	129,4

**86. TỶ TRỌNG NHÓM A VÀ NHÓM B TRONG GIÁ TRỊ
TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP**

	1957	1958	1959	1960
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm A	23,5	25,5	32,4	35,0
Nhóm B	76,5	74,5	67,6	65,0
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm A	36,6	39,0	39,3	42,4
Nhóm B	63,4	61,0	60,7	57,6

**87. TỐC ĐỘ TĂNG BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA GIÁ TRỊ
TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP**

	Tổng số	Trong đó		Nhóm	
		Công nghiệp	Thủ công nghiệp	A	B
1955 — 1957	65,3	100,0	48,4	54,2	69,2
1958 — 1960	22,6	36,3	10,0	38,8	16,1

88. CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

(Tính theo giá cố định năm 1956)

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp hiện đại (triệu đồng)	Chi số phát triển		Tỷ trọng công nghiệp hiện đại	
	Năm 1957 = 100	Năm trước = 100	Trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp	Trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp
1957	289,8	100,0	100,0	33,5
1958	373,2	128,7	128,7	36,8
1959	463,3	159,8	124,1	35,3
1960	650,8	224,5	140,4	40,7
				17,3

89. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đơn vị: triệu đồng

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	864,9	1043,1	1311,2	1595,3
Công nghiệp quốc doanh	246,0	372,0	623,1	850,3
Công nghiệp công tư hợp doanh	0,08	0,1	33,4	78,4
Công nghiệp tư bản tư doanh	123,0	113,8	58,9	6,8
Thủ công nghiệp hợp tác	—	30,2	95,0	311,1
Thủ công nghiệp cá thể	495,8	497,0	500,8	348,7

90. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	117,1	151,6	184,4
Công nghiệp quốc doanh	151,2	253,2	345,6
Công nghiệp công tư hợp doanh	125,0	417 lần	980 lần
Công nghiệp tư bản tư doanh	92,5	47,9	5,5
Thủ công nghiệp hợp tác	—	—	—
Thủ công nghiệp cá thể	100,2	101,0	70,3
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ	117,1	129,4	121,6
Công nghiệp quốc doanh	151,2	167,5	136,4
Công nghiệp công tư hợp doanh	125,0	334 lần	234,7
Công nghiệp tư bản tư doanh	92,5	51,6	11,5
Thủ công nghiệp hợp tác	—	314,5	327,4
Thủ công nghiệp cá thể	100,2	100,7	69,6

91. TỶ TRỌNG CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp quốc doanh	28,4	36,4	47,5	53,3
Công nghiệp công tư hợp doanh	—	0,1	2,5	4,9
Công nghiệp tư bản tư doanh	14,2	11,2	4,4	0,5
Thủ công nghiệp hợp tác	—	3,0	7,2	19,5
Thủ công nghiệp cá thể	57,4	49,3	38,4	21,8

92. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP :
(Lấy năm 1957 là 100)

	1958	1959	1960
Điện lực	138,0	202,9	244,8
Nhiên liệu	139,1	196,9	239,9
Khai thác và luyện kim có chất sắt	—	—	—
Khai thác và luyện kim không có chất sắt	179,4	294,7	746,1
Cơ khí chế tạo máy móc và sửa chữa	161,1	371,4	596,4
Hóa chất; cao-su	142,7	245,5	446,4
Vật liệu xây dựng	178,4	243,4	334,5
Khai thác và chế biến gỗ	173,8	368,9	662,6
Sành sứ và thủy tinh	100,0	111,2	13,6 lần
Dệt, may mặc; da	114,6	147,1	167,9
Thực phẩm	208,2	438,3	523,8
Văn hóa phẩm	159,0	364,7	680,9
Công nghiệp khác	436,6	10,2 lần	27,7 lần

CHÚ THÍCH: 1. Không kề thu công nghiệp.

**93. TỶ TRỌNG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG GIÁ TRỊ
 TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP :**

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Điện lực	2,9	2,9	2,8	3,0
Nhiên liệu	8,5	8,7	8,9	8,4
Khai thác và luyện kim có chất sắt	—	—	—	0,4
Khai thác và luyện kim không có chất sắt	0,4	0,6	0,6	1,3
Cơ khí chế tạo máy móc và sửa chữa	5,6	6,1	8,1	9,8
Hóa chất; cao-su	6,3	5,6	4,5	7,0
Vật liệu xây dựng	8,9	10,0	12,8	9,9
Khai thác và chế biến gỗ	7,0	7,6	11,5	10,4
Sành, sứ và thủy tinh	1,9	1,2	0,9	0,4
Dệt, may mặc, da	27,9	23,4	18,7	18,0
Thực phẩm	26,9	30,4	29,5	27,3
Văn hóa phẩm	1,9	1,1	1,2	1,6
Công nghiệp khác	1,8	2,4	0,6	2,5

CHÚ THÍCH: 1. Không kề thu công nghiệp.

**94. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP
VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP**

(tiếp theo)

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960		Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Điện lực	triệu kw/g.	121,2	160,2	209,5	256,1	Chân	1.000 cái	632	731	639	662
Than đá	1.000 tấn	1084,8	1548,9	2201,7	2595,0	Đường	1.000 tấn	4,3	5,5	11,2	10,1
Phốt-phát	"	22,5	32,1	50,8	51,0	Mật	"	10,4	10,0	16,5	22,1
Xi-măng	"	165,1	304,8	381,2	408,0	Cá tươi	"	108,9	123,5	123,2	112,5
A-pa-tít (quặng)	"	65,9	135,6	260,6	490,0	Nước mắm	triệu lít	20,8	21,7	26,0	29,6
Cò-rôm-mít (quặng)	"	3,7	5,7	6,6	19,4	Muối	1.000 tấn	109,8	125,0	130,0	117,1
Máy công cụ	cái/tấn	—	66/67	266/169	880/864	Gạo xát	"	278,9	294,6	417,6	253,2
Nông cụ các loại	triệu cái	2,9	2,6	4,3	7,0	Rượu trắng 100°	triệu lít	2,7	3,9	5,2	4,8
Gạch	triệu viên	409,2	431,6	546,1	942,6	Bia	"	—	0,3	2,1	3,2
Ngói	"	80,6	100,8	68,2	130,8	Chè đen, chè xanh	1.000 tấn	2,1	2,3	2,1	2,8
Gỗ tròn	1.000m ³	439,2	458,5	769,8	753,2	Thuốc lá	triệu bao	14,5	30,4	65,9	73,4
Gỗ xẻ	"	89,6	134,8	245,1	281,0	Xà-phông giặt	1.000 tấn	2,6	3,1	4,2	4,8
Gỗ dán	"	—	0,2	1,9	2,9	Dầu thảo mộc	"	2,3	3,4	2,8	6,6
Giấy các loại	1.000 tấn	2,4	2,9	4,2	4,5	Chiếu cói	triệu đôi	3,3	2,4	2,6	2,9
Diêm	triệu bao	87,2	82,8	114,7	182,7	Da mềm	triệu bia	1,8	2,1	2,2	2,6
Vải	triệu mét	68,1	66,3	78,4	76,0	Đồ nhôm	1.000 tấn	0,4	0,4	0,4	0,2
Len	tấn	—	27	33	37	Xe đạp	1.000 cái	0,3	6,0	12,5	27,0
Lụa	triệu mét	3,8	5,6	6,0	5,5						
Sợi bông	1.000 tấn	9,4	8,8	9,8	10,4						

**95. CHỈ SỐ PHÁT TRIỀN MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU
CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP**

(Lấy năm 1957 là 100)

	1958	1959	1960
Điện lực	132,1	172,8	211,3
Than đá	142,7	202,9	239,2
Phốt-phát	142,6	225,7	226,6
Xi-măng	182,7	230,8	247,1
Nông cụ các loại	89,6	148,2	241,3
Gạch	105,4	133,4	230,3
Ngói	133,9	84,6	162,2
Gỗ khai thác	104,3	175,2	171,4
Gỗ xé	150,4	273,5	313,6
Giấy các loại	120,8	175,0	187,5
Diêm	94,9	131,5	209,5
Vải	97,3	115,1	111,6
Lụa	147,3	157,8	144,7
Sợi bông	93,6	104,2	110,6
Đường	127,9	260,4	234,8
Mật	96,1	158,6	212,5
Cá tươi	113,4	113,1	103,2
Nước mắm	104,3	125,0	142,3
Muối	113,8	118,3	106,5
Gạo xát	105,6	149,7	90,7
Chè đen, chè xanh	109,5	100,0	133,3
Dầu thảo mộc	147,8	121,7	286,9
Xà-phòng giặt	119,2	161,5	184,6

**96. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI**

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Điện lực	Kw/g	8,3	10,6	13,4	15,9
Than đá	Kg	75,0	103,0	142,0	161,2
Xi-măng	»	11,0	20,0	25,0	25,3
Vải	mét	4,7	4,4	5,0	4,7
Thuốc lá	bao (20 điếu)	0,6	2,0	4,0	4,5
Giấy	Kg	0,16	0,16	0,26	0,28
Xà-phòng	»	0,17	0,20	0,27	0,29
Muối	»	7,5	8,3	8,4	7,3
Đường	»	0,2	0,3	0,7	0,6

**97. CHỈ SỐ PHÁT TRIỀN MỘT SỐ SẢN PHẨM
CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI**

(Lấy năm 1957 là 100)

	1958	1959	1960
Điện lực	127,7	161,4	191,5
Than đá	137,3	189,3	214,9
Xi-măng	181,8	227,2	230,0
Vải	93,6	106,3	100,0
Thuốc lá	333,3	666,6	750,0
Giấy	100,0	162,5	175,0
Xà-phòng	117,6	158,8	170,5
Muối	110,6	112,0	97,3
Đường	150,0	350,0	300,0

98. TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÔNG NHÂN
TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH

	Lấy năm 1957 là 100			Lấy năm trước là 100		
	1958	1959	1960	1958	1959	1960
Điện lực	112,1	130,2	141,7	112,1	116,1	108,8
Nhiên liệu	131,7	147,8	154,5	131,7	112,2	104,1
Khai thác và luyện kim có chất sắt	—	—	—	—	—	—
Khai thác và luyện kim không có chất sắt	135,8	180,4	198,6	135,8	142,1	110,0
Cơ khí chế tạo máy móc và sửa chữa	130,0	214,2	264,7	130,0	164,7	123,5
Hóa chất, cao-su	144,0	183,1	207,1	144,0	127,0	113,1
Vật liệu xây dựng	196,9	183,3	184,3	196,9	93,0	100,5
Khai thác và chế biến gỗ	141,2	175,4	185,8	141,2	124,2	105,9
Sành, sứ và thủy tinh	—	—	—	—	69,4	74,6
Dệt, may mặc, da	104,9	127,8	131,9	104,9	121,8	103,2
Thực phẩm	154,8	204,4	168,3	154,8	129,0	82,3
Văn hóa phẩm	141,3	271,8	368,7	141,3	192,3	135,6
Công nghiệp khác	—	—	—	—	191,6	38,2

VẬN TẢI

ĐINH · VAN · NHAT

99. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

Đơn vị : 1.000 tấn

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	5.461	6.999	10.429	13.000
<i>Trong đó:</i>				
Đường sắt	1.016	1.430	2.230	2.915
Đường ô-tô	2.238	2.758	3.916	5.008
Đường sông	2.137	2.639	4.047	4.838
Đường biển	70	172	236	239

100. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	128,1	190,9	238,0
<i>Trong đó:</i>			
Đường sắt	140,7	219,4	286,9
Đường ô-tô	123,2	174,9	223,7
Đường sông	123,4	189,3	226,3
Đường biển	245,7	337,1	341,4
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ	128,1	149,0	124,6
<i>Trong đó:</i>			
Đường sắt	140,7	155,9	130,7
Đường ô-tô	123,2	141,9	127,9
Đường sông	123,4	153,3	119,5
Đường biển	245,7	137,2	101,3

101. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA CHU CHUYỀN
Đơn vị : triệu tấn/cây số

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	367,1	566,8	903,5	1192,9
<i>Trong đó:</i>				
Đường sắt	135,8	293,9	517,5	704,2
Đường ô-tô	45,3	50,6	78,4	107,5
Đường sông	161,8	181,6	242,6	313,6
Đường biển	24,2	40,7	64,9	67,6

102. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA CHU CHUYỀN

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	154,4	246,1	324,9
<i>Trong đó:</i>			
Đường sắt	216,4	381,0	518,5
Đường ô-tô	111,6	173,0	237,3
Đường sông	112,2	149,9	193,8
Đường biển	168,1	268,1	279,3
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ	154,4	159,4	132,0
<i>Trong đó:</i>			
Đường sắt	216,4	176,0	136,1
Đường ô-tô	111,6	154,9	137,1
Đường sông	112,2	134,6	129,3
Đường biển	168,1	159,4	104,2

103. TỶ TRỌNG CÁC NGÀNH VẬN TẢI TRONG KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỀN

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i>				
Đường sắt	18,6	20,4	21,4	22,4
Đường ô-tô	41,0	39,4	37,6	38,5
Đường sông	39,1	37,7	38,8	37,2
Đường biển	1,3	2,5	2,2	1,9

104. TỶ TRỌNG CÁC NGÀNH VẬN TẢI TRONG KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA CHU CHUYỀN

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i>				
Đường sắt	37,0	51,9	57,3	59,0
Đường ô-tô	12,3	8,9	8,7	9,0
Đường sông	44,1	32,0	26,8	26,3
Đường biển	6,6	7,2	7,2	5,7

105. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỀN

Đơn vị: triệu hành khách

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	18,3	16,8	18,2	21,4
<i>Trong đó :</i>				
Đường sắt	10,8	9,5	10,3	13,8
Đường ô-tô	7,1	6,8	7,5	7,2
Đường thủy	0,4	0,5	0,4	0,4

106. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH CHU CHUYỀN

Đơn vị: triệu hành khách/cây số

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	908,1	816,2	889,5	1023,1
<i>Trong đó :</i>				
Đường sắt	453,0	380,9	462,1	622,9
Đường ô-tô	425,2	406,0	402,0	372,6
Đường thủy	29,9	29,3	25,4	27,5

107. TỶ TRỌNG CỦA VẬN TẢI QUỐC DOANH

TRONG KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỀN

(Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển là 100)

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	29,5	31,7	32,0	43,5
<i>Trong đó :</i>				
Đường sắt	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường ô-tô	14,7	14,9	14,5	38,8
Đường sông	9,6	8,7	8,8	12,3
Đường biển	84,4	84,8	80,1	84,9

108. TỶ TRỌNG CỦA VẬN TẢI QUỐC DOANH

TRONG KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA CHU CHUYỀN

(Lấy khối lượng hàng hóa chu chuyển là 100)

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	50,2	65,3	70,3	75,5
<i>Trong đó :</i>				
Đường sắt	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường ô-tô	26,3	30,4	34,7	52,3
Đường sông	10,3	15,3	15,1	25,9
Đường biển	81,2	82,3	87,2	87,5

**109. CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT
CỦA VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT**

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Trọng tải bình quân 1 đoàn tàu hàng	tấn	411,5	474,8	595,0	637,8
Trọng tải bình quân một toa xe hàng	+	18,2	18,6	18,6	18,6
Hành trình bình quân một ngày của đầu máy	cây số	213,1	239,6	263,5	262,3
Thời gian quay vòng đầu máy	giờ	28,8	23,2	22,3	18,9
Thời gian quay vòng toa xe hàng	ngày	2,56	2,26	2,47	2,28
Thời gian bình quân một lần xếp, dỡ	giờ	20,9	15,1	12,7	11,03
Tốc độ kỹ thuật tàu chở hàng	cs/giờ	21,2	22,3	26,1	27,1
Tốc độ kỹ thuật tàu chở khách	+	23,8	24,4	27,8	29,1
Tốc độ lữ hành tàu chở hàng	+	14,0	16,0	18,3	19,0
Lượng than dùng cho 10.000 tấn/cây số	Kg	441,3	371,0	324,5	354,1

**110. CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT
CỦA VẬN TẢI ĐƯỜNG Ô.TÔ**

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
— Tỷ lệ ngày xe chạy	%	60,32	62,29	65,18	71,29
— Tỷ lệ ngày xe tốt	%	74,07	75,88	74,37	80,89
— Tỷ lệ lợi dụng quãng đường	%	69,61	66,56	57,74	67,41
— Tỷ lệ lợi dụng trọng tải	%	89,15	93,96	94,97	96,74
— Tỷ lệ vận chuyển thực tế	%	62,05	62,54	64,33	65,21
— Hành trình bình quân một xe trong một ngày	km/ngày	101,89	116,57	137,13	146,12
— Vận chuyển bình quân 1 xe trong 1 ngày	km/ngày	108,57	129,95	177,63	228,39
— Ngày hoạt động bình quân 1 xe trong 1 tháng	ngày	18,40	19,01	19,82	22,36
— Ngày xe tốt bình quân 1 xe trong 1 tháng	ngày	22,59	23,16	22,61	24,62
— Lượng tải 1 tấn xe chở hàng trong 1 năm	t/1000 t	13,5	16,2	20,5	24,4
— Lượng tải 1 chỗ ngồi xe chở khách trong 1 năm	hk/t	546,9	824,6	994,5	...

**111. CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT
CỦA VẬN TẢI ĐƯỜNG SÔNG**

	Đơn vị	1958	1959	1960
— Năng suất 1 mã lực tàu kéo chở hàng trong 1 năm	tấn/cs	14.802	19.176	19.688
— Năng suất 1 tấn xà lan chở hàng trong 1 năm	tấn/cs	3.243	3.564	4.809

**112. CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT
CỦA VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN**

	Đơn vị	1958	1959	1960
— Năng suất 1 tấn tàu chở hàng trong 1 năm	tấn/cây số	11.453	19.086	14.560
— Năng suất 1 mã lực tàu kéo trong 1 năm	tấn/cây số	16.268	24.894	14.604
— Năng suất 1 tấn xà lan chở hàng trong 1 năm	tấn/cây số	8.173	13.456	9.717

113. PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP BƯU ĐIỆN

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Chiều dài đường thư	1000 cây số	45,9	35,1	36,0	38,1
Chiều dài đường dây điện thoại và điện báo	*	11,9	14,2	15,6	16,7
BƯU VỤ					
Thu từ công văn các loại	triệu cái	46,4	20,5	24,1	31,2
Bưu kiện	1000 gói	16,2	17,0	27,0	...
Báo chí phát hành	triệu tờ	813,3	834,5	1092,0	1360,6
ĐIỆN VỤ					
Điện báo	triệu tiếng	14,1	10,1	13,4	21,0
Điện thoại	*	2,0	1,7	2,5	3,9
NGÂN VỤ					
Số lượng phiếu phát hành	1000 tờ	113,7	151,3	229,2	...
Tổng khối lượng nghiệp vụ	triệu đồng	6,5	10,3	12,6	14,8

THƯƠNG NGHIỆP

114. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA XÃ HỘI

	Tổng số (triệu đồng)	Chi số phát triển	
		Lấy năm 1957 là 100	Lấy năm trước là 100
1957	1332,4	100,0	100,0
1958	1397,9	104,9	104,9
1959	1533,9	115,1	109,7
1960	1582,8	118,7	103,1

**115. TỔNG MỨC BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ
CỦA THƯƠNG NGHIỆP THUẦN TÙY**

Đơn vị: triệu đồng

	1957	1958	1959	1960
TỔNG MỨC BÁN BUÔN	596,3	582,0	696,0	740,0
Thương nghiệp quốc doanh	314,1	427,7	619,9	691,8
Thương nghiệp tư doanh	282,2	154,3	76,1	47,2
TỔNG MỨC BÁN LẺ	1037,3	1052,8	1239,7	1354,0
Thương nghiệp quốc doanh	267,4	348,6	513,7	691,3
Thương nghiệp hợp tác xã	56,8	122,0	260,6	315,6
Thương nghiệp tư bản nhà nước và hợp tác hóa	91,7	135,4	223,1	228,5
Thương nghiệp tư doanh	621,4	446,8	242,3	118,6

116. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN MỨC BÁN BUÔN CỦA THƯƠNG NGHIỆP THUẦN TÚY

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	97,5	116,7	124,1
Thương nghiệp quốc doanh	136,1	197,3	220,2
Thương nghiệp tư doanh	54,6	26,9	16,7
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ	97,5	119,5	106,3
Thương nghiệp quốc doanh	136,1	144,9	111,6
Thương nghiệp tư doanh	54,6	49,3	62,0

117. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN MỨC BÁN LÈ CỦA THƯƠNG NGHIỆP THUẦN TÚY

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	101,5	119,5	130,5
Thương nghiệp quốc doanh	130,3	192,1	258,5
Thương nghiệp hợp tác xã	214,9	458,8	555,6
Thương nghiệp tư bản nhà nước và hợp tác hóa	147,7	243,2	249,2
Thương nghiệp tư doanh	71,9	38,9	19,0
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ	101,5	117,7	109,2
Thương nghiệp quốc doanh	130,3	147,3	134,6
Thương nghiệp hợp tác xã	214,9	213,6	121,0
Thương nghiệp tư bản nhà nước và hợp tác hóa	147,7	164,7	102,4
Thương nghiệp tư doanh	71,9	54,2	48,8

118. TỶ TRỌNG CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG TỔNG MỨC BÁN BUÔN VÀ BÁN LÈ CỦA THƯƠNG NGHIỆP THUẦN TÚY

	1957	1958	1959	1960
TỔNG MỨC BÁN BUÔN	100,0	100,0	100,0	100,0
— Thương nghiệp quốc doanh	52,6	73,5	89,0	93,6
— Thương nghiệp tư doanh	47,4	26,5	11,0	6,4
TỔNG MỨC BÁN LÈ	100,0	100,0	100,0	100,0
— Thương nghiệp quốc doanh	25,8	31,1	41,4	51,0
— Thương nghiệp hợp tác xã	5,5	11,6	21,0	23,3
— Thương nghiệp tư bản nhà nước và hợp tác hóa	8,8	12,9	18,0	16,9
— Thương nghiệp tư doanh	59,9	42,4	19,6	8,8

119. MỨC BÁN LÈ MỘT SỐ HÀNG CHỦ YẾU CỦA THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Gạo	1.000 tấn	343,7	517,7	394,6	581,0
Muối	»	73,6	78,8	83,4	83,2
Nước mắm	triệu lít	19,8	21,9	24,7	24,4
Thịt (trâu, bò, lợn)	1.000 tấn	71,1	81,5	76,9	72,0
Đường	»	15,5	15,6	18,8	16,0
Thuốc lá	»	1,0	1,1	1,4	1,8
Thuốc láo	»	1,0	1,1	1,5	1,6
Vải các loại	1.000 m	73,7	61,9	71,8	83,6
Vải màn	»	7,6	7,2	11,8	11,8
Xà phòng giặt	1.000 tấn	2,8	3,0	3,7	4,1
Giấy viết	»	1,9	1,9	2,0	3,0
Dầu hỏa	»	11,6	13,1	12,6	13,4
Cùi	1.000 xi-te	317,0	247,0	224,0	186,0
Tán dược	t. đồng	29,7	30,0	30,6	37,5
Thuốc nam, thuốc bắc	»	27,0	21,2	26,6	24,8

120. MỨC TIÊU DÙNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU
TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Gạo	kg	150,4	150,3	160,8	159,0
Muối	"	5,07	5,24	5,46	5,28
Nước mắm	lit	1,36	1,50	1,67	1,70
Thịt (trâu, bò, lợn)	kg	5,06	6,14	7,10	7,00
Đường, mật	"	1,06	1,10	1,20	1,00
Thuốc lá	"	0,07	0,07	0,08	0,11
Vải các loại	mét	5,24	4,49	4,98	5,19
Vải màn	"	0,52	0,50	0,70	...
Xà phòng giặt	kg	0,19	0,22	0,24	0,25
Giấy viết	"	0,14	0,15	0,19	0,18
Dầu hỏa	lit	0,98	1,07	1,00	0,84

121. CHỈ SỐ TĂNG MỨC TIÊU DÙNG MỘT SỐ SẢN PHẨM
CHỦ YẾU TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI

	Lấy năm 1957 là 100			Lấy năm trước là 100		
	1958	1959	1960	1958	1959	1960
Gạo	99,9	106,9	105,7	99,9	106,9	98,8
Muối	103,3	107,6	104,1	103,3	104,1	96,7
Nước mắm	110,2	122,7	125,0	110,2	111,3	101,7
Thịt (trâu, bò, lợn)	121,3	140,3	138,3	121,3	115,6	98,5
Đường, mật	103,7	113,2	94,3	103,7	109,0	83,3
Thuốc lá	100,0	114,2	157,1	100,0	114,2	137,5
Vải các loại	85,6	95,0	99,0	85,6	110,9	104,2
Vải màn	96,1	134,6	...	96,1	140,0	...
Xà phòng giặt	115,7	126,3	131,5	115,7	109,0	104,1
Giấy viết	107,1	135,7	128,5	107,1	126,8	94,7
Dầu hỏa	109,1	102,0	85,7	109,1	93,4	84,0

122. CUNG CẤP TƯ LIỆU SẢN XUẤT CHO NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Phân hóa học	1000 tấn	28,0	72,0	95,9	94,0
Nông cụ các loại	1000 cái	650,0	857,0	967,0	1803,0
Trong đó:					
Nông cụ cải tiến	"	—	13,0	98,0	482,0
Trâu, bò cày	1000 con	—	17,0	32,1	10,6
Súc vật làm giống	"	—	—	12,3	31,4

123. GIÁ TRỊ HÀNG HÓA THU MUA CỦA
MẬU DỊCH QUỐC DOANH VÀ HỢP TÁC-XÃ MUA BÁN

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng số	Sản phẩm nông nghiệp	Sản phẩm công nghiệp
1957	319,6	113,3	206,3
1958	402,9	150,6	252,3
1959	698,6	236,1	462,5
1960	887,9	262,4	605,5

**124. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN HÀNG HÓA THU MUA
CỦA MẬU DỊCH QUỐC DOANH VÀ HỢP TÁC XÃ MUA BÁN**

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ	126,1	218,6	271,5
Sản phẩm nông nghiệp	132,9	208,4	231,6
Sản phẩm công nghiệp	122,3	224,2	293,5
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ	126,1	173,4	124,2
Sản phẩm nông nghiệp	132,9	156,8	111,1
Sản phẩm công nghiệp	122,3	183,3	130,9

**125. KHỐI LƯỢNG NÔNG LÂM THỒ HẢI SẢN
DO NHÀ NƯỚC THU MUA**

Đơn vị : 1.000 tấn

	1957	1958	1959	1960
Thóc	590,4	674,0	852,7	782,0
Ngô	39,5	35,5	52,1	38,0
Lạc	8,4	14,7	14,5	11,0
Đậu tương	1,4	3,8	4,5	4,7
Vừng	0,5	1,5	1,6	1,3
Hạt thầu dầu	0,5	1,2	1,4	3,2
Chè	2,2	2,6	1,6	2,1
Thuốc lá	0,6	0,4	0,4	0,7
Bông xơ	0,6	0,7	0,7	1,0
Gai	0,2	0,3	0,3	0,4
Đay	3,6	6,6	6,2	9,9
Đường mít	1,3	13,7	19,3	15,0
Thịt	6,4	30,5	70,8	96,0

CHÚ THÍCH.— Trong thóc, ngô, lạc gồm cả mua và thu thuế.

**126. CHỈ SỐ GIÁ BÁN LẺ 10 LOẠI HÀNG TIÊU DÙNG
TẠI 11 THỊ TRƯỜNG CHÍNH¹**

	Lấy năm 1957 = 100			Lấy năm trước = 100		
	1958	1959	1960	1958	1959	1960
Chỉ số chung	91,0	89,5	92,2	91,0	99,2	103,2
Lương thực	100,5	99,8	102,9	100,5	99,3	103,2
Thực phẩm	85,3	84,8	89,9	85,3	100,2	106,6
Thuốc hút, rau quả, chè	80,2	72,2	74,7	80,2	91,2	105,3
Thực phẩm khác	91,9	89,1	98,2	91,9	101,1	108,9
Vải may mặc	96,4	94,5	95,6	96,4	98,4	100,3
Đồ dùng hàng ngày	82,4	82,4	82,6	82,4	102,4	100,3
Đồ dùng trong nhà	90,7	88,3	87,3	90,7	97,1	98,4
Chất đốt	103,4	102,4	101,6	103,4	99,1	99,1
Được phẩm	89,7	89,3	88,4	89,7	99,1	99,2
Văn hóa phẩm	93,7	93,5	92,7	93,7	99,7	100,0

127. CHỈ SỐ GIÁ MUA NÔNG SẢN

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Chỉ số chung	96,9	92,0	93,2
Lương thực	99,8	99,9	100,0
Sản phẩm cây công nghiệp	86,4	81,8	81,9
Lâm thồ sản	97,8	90,2	96,4
Súc sản	100,7	91,7	91,7
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Chỉ số chung	96,9	90,9	101,2
Lương thực	99,8	100,1	100,0
Sản phẩm cây công nghiệp	86,4	94,7	100,1
Lâm thồ sản	97,8	92,2	106,8
Súc sản	100,7	91,1	100,0

CHÚ THÍCH : 1. Thị trường chính là : Hà-nội, Hải-phòn, Nam-định, Thái-nguyên, Phú-thọ, Thanh-hóa, Nghệ-an, Lạng-sơn, Lào-cai, Hồng-quảng, Vĩnh-linh.

**128. PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI MẬU DỊCH QUỐC DOANH
VÀ HỢP TÁC XÃ MUA BÁN**

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
MẬU DỊCH QUỐC DOANH					
Cửa hàng	cái	906	1182	1427	1345 ¹
<i>Trong đó :</i>					
Cửa hàng thành thị	»	323	495	571	...
Cửa hàng nông thôn	»	583	687	856	...
Trạm thu mua	trạm	51	64	153	...
Tò mua và bán	tò	446	466	98	...
HỢP TÁC XÃ MUA BÁN					
Cơ sở	cơ sở	169	206	238	251
Cửa hàng bán lẻ	cái	875	2757	3835	4085
Trạm mua nông sản	trạm	64	119	234	402
Tò bán hàng lưu động và cố định	tò	363	...	45	308
Tò thu mua thời vụ	tò	211	...	194	302
Cửa hàng ăn uống	cái	—	3	79	...
Quốc doanh	»	—	3	49	...
Hợp tác	»	—	—	30	64

CHÚ THÍCH: 1. Năm 1960 chuyển một số cửa hàng mậu dịch quốc doanh ở nông thôn sang các hợp tác xã mua bán, nên số cửa hàng ít hơn năm 1959.

**129. PHÁT TRIỂN THƯƠNG NGHIỆP
Ở VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI**

	Đơn vị: triệu đồng	1957	1958	1959	1960
Tổng mức bán lẻ hàng hóa ¹		92,6	123,2	139,9	159,8
Mức bán lẻ của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán		44,4	73,8	106,6	137,1
<i>Trong đó :</i>					
Hàng công nghiệp		24,5	45,7	63,2	82,3
Mức thu mua nông lâm thô sản của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán		23,5	31,6	30,6	31,6

**130. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THƯƠNG NGHIỆP Ở VÙNG
DÂN TỘC ÍT NGƯỜI**

(Lấy năm 1957 là 100)

	1958	1959	1960
Tổng mức bán lẻ hàng hóa ¹	133,0	151,0	172,4
Mức bán lẻ của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán	166,2	240,0	308,7
<i>Trong đó :</i>			
Hàng công nghiệp	186,5	257,9	335,5
Mức thu mua nông lâm thô sản của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán	134,4	130,2	134,4

CHÚ THÍCH: 4. Thương nghiệp thuần túy.

131. XUẤT NHẬP KHẨU

Đơn vị: triệu rúp

	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1957	561,8	163,8	398,0
1958	457,8	204,6	253,2
1959	687,1	269,2	417,9
1960	831,2	319,6	511,6

132. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN XUẤT NHẬP KHẨU

	LÃY NĂM 1957 LÀ 100			LÃY NĂM TRƯỚC LÀ 100		
	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu
	1958	81,5	124,9	63,6	81,5	124,9
1959	122,3	164,3	105,0	150,1	131,6	165,0
1960	147,9	195,1	128,5	121,0	118,7	122,4

133. CẤU THÀNH CỦA XUẤT NHẬP KHẨU

Đơn vị: triệu rúp

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	561,8	457,8	687,1	831,2
Xuất khẩu	163,8	204,6	269,2	319,6
Sản phẩm công nghiệp	65,1	111,5	163,7	228,7
Sản phẩm nông lâm nghiệp	98,7	93,1	105,5	90,9
Nhập khẩu	398,0	253,2	417,9	511,6
Tư liệu sản xuất	266,6	188,5	356,5	460,6
Hàng tiêu dùng	131,4	64,7	61,4	51,0

**LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, VĂN HÓA,
Y TẾ, XÃ HỘI**

DINH · VAN · NHAT

**134. SỐ LƯỢNG CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC
TRUNG BÌNH CỦA NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: 1.000 người

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ ¹	259,1	274,2	350,6	477,4
Khu vực sản xuất vật chất	139,7	155,8	232,5	345,4
— Công nghiệp ²	47,1	56,9	89,9	126,7
— Nông trường quốc doanh	9,1	5,8	11,8	17,7
— Kiến trúc	29,9	35,8	53,4	106,5
— Vận tải bưu điện	19,0	17,7	19,6	20,5
— Thương nghiệp	34,6	39,6	57,8	74,0
Khu vực không phải sản xuất vật chất	119,4	118,4	118,1	132,0
— Hành chính sự nghiệp	114,4	110,7	109,4	120,5
— Ngân hàng	2,6	3,7	4,9	7,1
— Các ngành phục vụ	2,4	4,0	3,8	4,4

CHÚ THÍCH: 1. Kè cả trong và ngoài biên chế.
2. Kè cả công nghiệp địa phương.

**135. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG
CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC TRUNG BÌNH CỦA NHÀ NƯỚC**

	1958	1959.	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ ¹	105,8	135,3	184,2
Khu vực sản xuất vật chất	111,5	166,4	247,2
— Công nghiệp ²	120,9	190,9	269,0
— Nông trường quốc doanh	64,4	129,7	181,5
— Kiến trúc	119,5	178,6	356,2
— Vận tải, bưu điện	93,1	103,1	107,9
— Thương nghiệp	114,3	167,0	213,9
Khu vực không phải sản xuất vật chất	99,1	98,9	109,7
— Hành chính sự nghiệp	96,8	95,6	104,4
— Ngân hàng	139,7	188,5	273,1
— Các ngành phục vụ	163,9	158,3	183,1
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
TỔNG SỐ ¹	105,8	127,8	136,1
Khu vực sản xuất vật chất	111,5	149,2	148,5
— Công nghiệp ²	120,9	157,9	140,9
— Nông trường quốc doanh	64,4	202,2	139,9
— Kiến trúc	119,5	149,2	199,4
— Vận tải, bưu điện	93,1	110,6	104,6
— Thương nghiệp	114,3	146,0	128,0
Khu vực không phải sản xuất vật chất	99,1	99,7	110,9
— Hành chính sự nghiệp	96,8	98,8	109,2
— Ngân hàng	139,7	134,1	144,9
— Các ngành phục vụ	163,9	92,9	115,8

CHÚ THÍCH : 1. Kè cả trong và ngoài biên chế.

2. Kè cả công nghiệp địa phương.

**136. TỶ TRỌNG CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC TRUNG BÌNH
CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÁC NGÀNH**

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ ¹	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực sản xuất vật chất	53,9	56,8	66,3	72,4
— Công nghiệp ²	18,2	20,8	25,6	26,7
— Nông trường quốc doanh	3,5	2,1	3,4	3,4
— Kiến trúc	11,5	13,0	15,2	22,4
— Vận tải, bưu điện	7,3	6,5	5,6	4,3
— Thương nghiệp	13,3	14,4	16,5	15,6
Khu vực không phải sản xuất vật chất	46,1	43,2	33,7	27,6
— Hành chính sự nghiệp	44,1	40,4	31,2	25,2
— Ngân hàng	1,0	1,3	1,4	1,5
— Các ngành phục vụ	1,0	1,5	1,1	0,9

**137. SỐ LƯỢNG CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC
TÍNH ĐẾN CUỐI NĂM**

Đơn vị : 1.000 người

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ ¹	264,5	297,3	368,9	502,0
Khu vực sản xuất vật chất	145,3	180,8	247,0	368,0
— Công nghiệp ²	49,0	65,1	96,8	132,2
— Nông trường quốc doanh	8,2	8,7	11,7	17,7
— Kiến trúc	32,5	45,6	53,4	116,0
— Vận tải, bưu điện	18,8	18,4	20,2	22,7
— Thương nghiệp	36,8	43,0	64,9	79,4
Khu vực không phải sản xuất vật chất	119,2	116,5	121,9	134,0
— Hành chính sự nghiệp	112,7	108,4	112,7	122,5
— Ngân hàng	3,6	4,0	5,1	7,1
— Các ngành phục vụ	2,9	4,1	4,1	4,4

CHÚ THÍCH : 1. Kè cả trong và ngoài biên chế.

2. Kè cả công nghiệp địa phương.

**138. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ KỸ THUẬT CAO CẤP, TRUNG CẤP
TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN**

Đơn vị: người

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	2.134	3.121	6.387	6.695
Cán bộ kỹ thuật cao cấp	290	369	613	861
Trong đó:				
— Công nghiệp	49	81	251	432
— Nông, lâm nghiệp, thủy lợi	144	162	168	168
— Kiến trúc	15	18	51	122
— Vận tải, bưu điện	78	105	107	116
Cán bộ kỹ thuật trung cấp	1.844	2.752	5.774	5.834
Trong đó:				
— Công nghiệp	587	714	1.973	2.117
— Nông, lâm nghiệp, thủy lợi	821	808	1.925	1.967
— Kiến trúc	11	159	718	728
— Vận tải, bưu điện	415	775	795	932

139. SỐ LƯỢNG CÔNG NHÂN CHUYÊN NGHIỆP

Đơn vị: người

	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	49.825	73.002	108.944
— Công nghiệp	27.127	35.815	58.985
— Kiến thiết cơ bản	7.312	12.868	22.142
— Vận tải	9.791	15.759	18.880
— Bưu điện	953	996	1.029
— Nông, lâm nghiệp	4.595	7.650	7.908

**140. CHỈ SỐ TĂNG TIỀN LƯƠNG DANH NGHĨA BÌNH QUÂN
CỦA CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC NHÀ NƯỚC**

	1958	1959	1960 ³
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
TỔNG SỐ ¹	111,2	112,1	116,1
Khu vực sản xuất vật chất	112,9	113,7	118,7
— Công nghiệp ²	106,6	105,9	113,7
— Nông trường quốc doanh	109,1	111,1	114,1
— Kiến trúc	119,6	124,5	131,5
— Vận tải, bưu điện	126,8	131,3	143,1
— Thương nghiệp	109,7	112,1	115,3
Khu vực không phải sản xuất vật chất	111,3	112,6	115,3
— Hành chính sự nghiệp	112,1	113,4	115,7
— Ngân hàng	103,3	98,6	106,1
— Các ngành phục vụ	103,7	109,1	114,2

141. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Đơn vị: đồng

	1957	1958	1959	1960
Năng suất 1 công nhân				
Công nghiệp quốc doanh				
trung ương	5.731	8.100	9.907	9.846
Vận tải đường sắt	116.669	132.640	188.725	221.381
Vận tải đường thủy	92.669	135.296	152.912	161.692
Kiến trúc	3.800	4.663	4.346	4.646
Bưu điện	...	3.219	3.996	4.064
Nông trường quốc doanh	587	962	1.232	1.185
Thương nghiệp	29.527	36.090	39.168	40.020

CHÚ THÍCH: 1. Kè cả trong và ngoài biên chế. 2. Kè cả công nghiệp địa phương. 3. Năm 1960 mới bắt đầu thi hành tăng lương và cải tiến chế độ tiền lương từ ngày 1-5 nên lương bình quân chung cả năm chỉ tăng hơn năm 1957 16,1%. Nếu lấy lương sau ngày 1-5 để so sánh thì tăng hơn năm 1957 là 22,7%.

142. CHỈ SỐ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

	1958	1959	1960
<i>Lấy năm 1957 là 100</i>			
Năng suất 1 công nhân			
Công nghiệp	141,3	172,9	171,8
Vận tải đường sắt	113,7	161,8	189,7
Vận tải đường thủy	145,9	165,0	174,4
Kiến trúc	122,7	114,4	122,2
Bưu điện	100,0	124,1	126,2
Nông trường quốc doanh	163,8	209,8	201,8
Thương nghiệp	122,2	132,6	135,5
<i>Lấy năm trước là 100</i>			
Năng suất 1 công nhân			
Công nghiệp	141,3	122,3	99,4
Vận tải đường sắt	113,7	142,3	117,3
Vận tải đường thủy	145,9	113,0	105,7
Kiến trúc	122,7	93,2	106,9
Bưu điện	100,0	124,1	101,7
Nông trường quốc doanh	163,8	128,0	96,1
Thương nghiệp	122,2	108,5	102,2

124

**143. THANH TOÁN NẠN MÙ CHỮ VÀ BỒ TÚC VĂN HÓA
NGOÀI GIỜ LÀM VIỆC**

	1957	1958	1959	1960
Số người thoát nạn mù chữ	207,0	1041,0	177,0	207,7
Số học viên mẫn khóa	82,7	249,0	795,3	1249,7
<i>Trong đó :</i>				
— Cấp I	82,5	247,0	784,5	1177,4
— Cấp II	0,2	2,0	10,3	64,5
— Cấp III	—	—	0,5	7,8

144. BỒ TÚC VĂN HÓA TẬP TRUNG

	1957	1958	1959	1960
TỔNG SỐ	4,4	4,4	20,9	40,1
Học sinh các trường bồ túc công nông và phò thông lao động	2,6	3,5	7,9	10,8
Cấp I	0,7	1,3	1,7	1,1
Cấp II	1,4	1,3	4,0	6,1
Cấp III	0,5	0,9	2,2	3,6
Cán bộ xã mẫn khóa cấp I	2,4	0,9	13,0	29,3

125

145. TRƯỜNG HỌC

Đơn vị: trường

	1957-1958	1958-1959	1959-1960	1960-1961
Đại học	6	6	8	10
Chuyên nghiệp trung cấp	17	15	34	55
Phổ thông	5.007	5.185	6.240	7.066
Phổ thông lao động và bồi túc công nông	6	12	32	42

146. CÁN BỘ GIẢNG DẠY

Đơn vị: người

	Đại học	Chuyên nghiệp trung cấp	Phổ thông	Phổ thông lao động, bồi túc công nông
1957-1958	343	371	23.340	123
1958-1959	432	409	27.155	166
1959-1960	917	841	34.726	347
1960-1961	1.260	1.631	44.401	492

147. SINH VIÊN VÀ HỌC SINH

Đơn vị: 1.000 người

	Đại học	Chuyên nghiệp trung cấp	Phổ thông	Võ lòng
1957-1958	3,7	8,3	1008,3	857,0
1958-1959	5,5	7,9	1118,0	913,0
1959-1960	8,1	16,4	1522,0	900,0
1960-1961	13,6	30,7	1899,6	795,0

148. HỌC SINH PHỔ THÔNG CHIA THEO TÙNG CẤP

Đơn vị: 1.000 người

	Tổng số	Cấp I	Cấp II	Cấp III
1957-1958	1008,3	881,7	112,8	13,8
1958-1959	1118,0	985,3	117,2	15,5
1959-1960	1522,0	1322,0	179,0	21,0
1960-1961	1899,6	1631,7	241,8	26,4

CHÚ THÍCH: 1. Số liệu lấy vào tháng 12 mỗi năm.

**149. HỌC SINH CHUYÊN NGHIỆP TRUNG CẤP
CHIA THEO CÁC NGÀNH**

Đơn vị: người

	1957- 1958	1958- 1959	1959- 1960	1960- 1961
TỔNG SỐ	8.265	7.854	16.422	30.719
Học sinh các trường chuyên				
nghiệp chính quy	7.841	7.110	14.729	27.459
Công nghiệp	1.705	2.053	2.475	3.886
Nông lâm	999	1.411	1.764	4.310
Kiến trúc	575	788	1.171	1.427
Thủy lợi	547	649	1.406	2.567
Giao thông	695	808	1.242	1.694
Bưu điện	166	142	457	679
Nội ngoại thương	—	—	—	854
Sư phạm	1.089	761	4.531	7.233
Ngoại ngữ	454	—	—	1.205
Y tế	767	257	770	2.024
Kinh tế tài chính	570	570	—	—
Văn hóa, nghệ thuật	274	241	933	1.278
Thể thao thể dục	—	—	—	302
Học sinh các trường bồi túc nghiệp vụ	424	744	1.693	3.260

150. SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHIA THEO CÁC TRƯỜNG

Đơn vị: người

	1957- 1958	1958- 1959	1959- 1960	1960- 1961
TỔNG SỐ SINH VIÊN	3.755	5.518	8.087	13.640
Trong đó:				
Sinh viên các trường Đại học chính quy	3.722	5.231	7.654	11.158
Đại học tổng hợp	375	572	721	975
Đại học sư phạm	617	888	1.826	2.763
+ Hà-nội	617	888	1.668	2.252
+ Vinh	—	—	158	511
Đại học nông lâm	443	623	1.061	1.402
Đại học bách khoa	1.390	2.065	2.406	3.641
Đại học y dược khoa	887	1.063	1.353	1.458
Cao đẳng mỹ thuật	10	20	43	59
Đại học kinh tế tài chính	—	—	244	748
Đại học thủy lợi và điện lực	—	—	—	112
Sinh viên các lớp bồi túc đại học	33	287	433	2.482

151. SINH VIÊN VÀ HỌC SINH TỐT NGHIỆP

	Đơn vị	1957- 1958	1958- 1959	1959- 1960	1960- 1961
Đại học	người	602	105	1482	711
Chuyên nghiệp trung cấp	»	2169	2875	3269	3230
Phổ thông	1.000	105,5	121,5	133,4	174,9
người					
Trong đó:					
Cấp I	»	86,0	92,4	105,8	141,9
Cấp II	»	17,2	25,3	24,4	28,6
Cấp III	»	2,3	3,8	3,2	4,2

**152. THÀNH PHẦN SINH VIÊN VÀ HỌC SINH
CHUYÊN NGHIỆP TRUNG CẤP**

%

	1957-1958	1958-1959	1959-1960	1960-1961
DẠI HỌC				
— Tỷ lệ sinh viên là con em công nông trong tổng số sinh viên	28,7	29,1	40,7	47,3
— Tỷ lệ sinh viên người miền Nam trong tổng số sinh viên	16,2	17,4	16,6	18,8
— Tỷ lệ sinh viên là cán bộ, bộ đội trong tổng số sinh viên	16,5	11,9	23,3	14,9
CHUYÊN NGHIỆP TRUNG CẤP				
— Tỷ lệ học sinh là con em công nông trong tổng số học sinh	54,6	58,2	71,1	76,9
— Tỷ lệ học sinh người miền Nam trong tổng số học sinh	26,0	18,2	14,0	9,2
— Tỷ lệ học sinh là cán bộ, bộ đội trong tổng số học sinh	38,8	23,2	25,1	18,5

153. NỮ SINH VIÊN VÀ NỮ HỌC SINH

Đơn vị: người

	Đại học	Chuyên nghiệp trung cấp	Phổ thông	Tỷ lệ % trong tổng số		
				Đại học	Chuyên nghiệp trung cấp	Phổ thông
1957-1958	268	760	255.300	7,2	9,7	25,3
1958-1959	532	705	380.106	10,3	9,0	34,0
1959-1960	850	1.799	519.600	11,1	12,2	34,1
1960-1961	1.271	3.476	750.955	11,4	12,6	39,5

154. SINH VIÊN VÀ HỌC SINH THUỘC THÀNH PHẦN DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

Đơn vị: người

	Đại học ¹	Chuyên nghiệp trung cấp ¹	Phổ thông	Tỷ lệ % trong tổng số học sinh		
				Đại học	Chuyên nghiệp trung cấp	Phổ thông
1957-1958	21	274	88.060	0,6	3,5	8,7
1958-1959	73	383	87.539	1,4	5,4	7,8
1959-1960	129	942	125.648	1,7	6,4	8,2
1960-1961	182	1.457	180.896	1,6	5,3	9,5

CHÚ THÍCH: 1. Chỉ tính số sinh viên và học sinh chuyên nghiệp trung cấp học trong các trường chính quy.

155. GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Trường học	trường	1031	1106	1979	1993
Cấp I	"	991	1043	1891	1837
Cấp II	"	36	59	81	145
Cấp III	"	4	4	7	11
Số giáo viên	người	2795	3117	4100	5939
Cấp I	"	2508	2757	3657	5232
Cấp II	"	251	319	386	626
Cấp III	"	36	41	57	81
Số học sinh	1.000 người	88,1	87,5	125,6	180,9
Cấp I	"	80,1	79,1	111,9	158,3
Cấp II	"	7,4	7,7	12,4	20,7
Cấp III	"	0,6	0,7	1,3	1,9

156. XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH SÁCH BÁO

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Sách xuất bản ¹	cuốn	1.037,0	937,0	1.086,0	1.349,0
	1.000 bản	10.355,1	8.967,0	17.737,3	27.560
— Sách quốc văn	"	10.316,4	8.910,5	17.606,8	27.350,0
Chính trị	"	2.014,7	3.099,9	4.566,7	5.894,0
Văn nghệ	"	1.797,6	1.230,4	3.170,6	6.002,0
Khoa học	"	646,3	1.010,6	1.222,8	2.258,0
Giáo khoa	"	5.857,8	3.569,5	8.646,7	13.190,0
— Sách ngoại văn	"	38,7	56,5	130,5	210,0
Báo và tạp chí hàng ngày	triệu tờ	39,0	39,0	52,0	68,0

CHÚ THÍCH: 1. Không kê số sách của Nhà xuất bản địa phương và tư nhân.

157. THƯ VIỆN

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Thư viện ¹	cái	33	33	33	35
Trong đó:					
— Thư viện trung ương	"	1	1	1	1
— Thư viện địa phương	"	32	32	32	34
Sách	1.000 quyển	447,2	526,6	662,0	940,0
Trong đó:					
— Thư viện trung ương	"	268,9	275,3	304,2	412,0
— Thư viện địa phương	"	178,3	251,6	358,0	528,0
Người đọc và mượn sách	1.000 lần/người	786,0	1024,5	1384,0	1509,0
Trong đó:					
— Thư viện trung ương	"	204,0	140,5	180,0	288,0
— Thư viện địa phương	"	582,3	884,1	1204,0	1321,0

158. SẢN XUẤT PHIM CHIẾU BÓNG

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Tổng số phim sản xuất	bộ	52	60	81	101
Chiếu dài	1.000 thước	260,0	296,2	706,8	889,6
Phim thời sự	bộ	44	50	65	72
Chiếu dài	1.000 thước	219,0	217,4	310,2	381,4
Phim tài liệu	bộ	8	10	14	26
Chiếu dài	1.000 thước	40,4	78,8	284,9	367,2
Phim chuyện	bộ	—	—	2	2
Chiếu dài	1.000 thước	—	—	111,7	137,2
Phim hoạt họa	bộ	—	—	—	1
Chiếu dài	1.000 thước	—	—	—	3,8

CHÚ THÍCH: 1. Chỉ kê các thư viện công cộng, không kê các thư viện của các trường Đại học, cơ quan, đoàn thể v.v..

159. RẠP VÀ ĐỘI CHIẾU BÓNG

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Rạp chiếu bóng	rạp	47	44	43	42
— Quốc doanh	»	5	8	8	12
— Công tư hợp doanh	»	—	—	10	26
— Tư doanh	»	42	36	25	4
Bãi chiếu nhân dân	bãi	6	6	7	8
Đội chiếu bóng lưu động	đội	420	124	148	190
Buổi chiếu	1000 buổi	49,0	57,2	62,4	74,0
— Rạp và bãi chiếu	»	27,7	27,4	28,7	29,9
— Đội chiếu lưu động	»	21,3	29,8	33,7	44,1
Người xem	triệu lượt	38,3	42,0	47,9	56,2
— Rạp và bãi chiếu	»	13,7	12,4	14,3	15,4
— Đội chiếu bóng lưu động	»	24,6	29,6	33,6	40,8

160. NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Rạp hát	rạp	37	38	37	38
Trong đó : quốc doanh	»	9	12	14	24
Đội nghệ thuật	đội	40	37	51	54
Trong đó : quốc doanh	»	13	13	16	38
Người xem	triệu lượt/ người	2,2	1,7	2,3	3,5

161. CẦU LẠC BỘ, NHÀ VĂN HÓA, VIỆN BẢO TÀNG

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Câu lạc bộ	nha	151	178	287	755
Nhà văn hóa	»	1300	1265	1621	2956
Viện bảo tàng	viện	—	1	4	18
Nhà lưu niệm	nha	—	—	—	4

162. TRẠM, LOA TRUYỀN THANH

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Trạm truyền thanh	trạm	45	64	105	211
Loa phát thanh	loa	2629	2947	4622	11.574
Chiều dài đường dây	cây số	663	810	854	1171

163. THỂ DỤC, THỂ THAO¹

	Đơn vị	1958	1959	1960
Người tập thể dục thường xuyên	1.000 người	180,0	2037,0	2853,3
Vận động viên:				
Điền kinh	»	115,8	201,1	827,9
Bơi lội	»	7,4	8,8	255,2
Bóng đá	»	20,0	30,0	235,6
Bóng chuyền	»	44,2	45,0	60,6
Bóng bàn	»	36,3	83,0	133,6
Bóng rổ	»	4,4	15,0	32,9
Quần vợt	người	2,5	4,3	7,4
Xe đạp	»	—	82	273
Quyền Anh	»	207	270	270
Mô hình hàng không	»	35	400	1101
Thể thao quốc phòng	1.000 người	0,5	14,0	100,7

164. PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA
Ở VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Rạp chiếu bóng	rạp	4	4	4	4
Đội chiếu bóng	đội	31	33	42	64
Đội áo đăng	»	13	22	30	30
Đội nghệ thuật	»	6	6	8	9
Câu lạc bộ	cái	32	39	62	30
Nhà văn hóa	»	95	82	111	210
Thư viện	»	11	11	11	11
Sách thư viện	1.000 quyển	58,9	77,1	117,0	151,6
Người đọc và mượn sách	1.000 lần/người	101,1	151,8	203,8	264,4
Người xem chiếu bóng	»	4188,6	4852,0	5940,5	6626,0
Người xem nghệ thuật	»	281,0

CHÚ THÍCH: 1. Không tính quân đội.

165. CƠ SỞ PHÒNG VÀ CHỮA BỆNH¹

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Cơ sở điều trị (tổng số)	cơ sở	153	154	185	248
Bệnh viện	»	58	56	63	62
Bệnh xá	»	83	87	118	180
Viện điều dưỡng	»	12	11	4	6
Phòng khám bệnh, phát thuốc	phòng	329	262	262	179
Trạm y tế xã	trạm	200	472	1335	3298
Đội y tế lưu động	đội	108	123	123	112
Đội phòng bệnh chống dịch	»	59	61	61	55
Đội chống đau mắt hột	»	25	31	31	31
Đội chống sốt rét	»	24	31	31	26
Tổng số giường bệnh	1.000 giường	17,6	17,6	19,5	21,3

166. CÁN BỘ Y TẾ¹

Đơn vị: người

	1957	1958	1959	1960
Cán bộ cao cấp	238	284	398	581
Bác sĩ (kè cả y sĩ cao cấp)	179	216	311	409
Được sĩ cao cấp	59	68	87	172
Cán bộ trung cấp	1123	1281	1843	2295
Y sĩ trung cấp	1003	1151	1613	2057
Được sĩ trung cấp	120	130	230	238
Cán bộ sơ cấp	7767	7520	8038	8585
Y tá	6182	6018	6511	6492
Nữ hộ sinh	625	554	560	580
Được tá	761	761	761	1191
Nha tá	98	89	89	87
Xét nghiệm viên	101	101	117	235

CHÚ THÍCH: 1. Không kè trong quân đội và tư nhân.

167. TÌNH HÌNH PHÒNG BỆNH VÀ CHỮA BỆNH

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Khám bệnh	1.000 lần	2231	3055	3350	3453
Phát thuốc	*	6435	7876	8869	10389
Tiêm sinh hóa	1.000 người	3557	2548	3548	4776
Chủng đậu	>	3644	4297	3317	4198
Điều trị	*	333	369	472	572

168. CƠ SỞ Y TẾ PHỤC VỤ CHO PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Phòng hộ sinh	phòng	362	285	318	454
Giường hộ sinh	giường	1945	1745	1915	1235
Giường dành cho trẻ em trong các bệnh viện	*	—	—	1173	2339

CHÚ THÍCH: 1. Không kề trong quân đội và tư nhân.

169. PHÁT TRIỂN Y TẾ Ở VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

	Đơn vị	1957	1958	1959	1960
Cơ sở điều trị	cái	34	39	56	86
Bệnh viện	*	12	11	13	14
Bệnh xá	*	20	27	43	71
Viện điều dưỡng	*	2	1	—	1
Giường bệnh	giường	1925	1955	2265	3093
Phòng hộ sinh	phòng	53	53	71	21
Giường hộ sinh	giường	260	275	355	157
Đội y tế lưu động	đội	32	36	38	35
Đội phòng bệnh, phòng dịch	*	19	23	23	22
Đội chống sốt rét	*	13	13	15	13
Cán bộ	người	845	989	1185	1658
Bác sĩ	*	12	17	36	38
Y sĩ cao cấp	*	100	146	263	442
Được sĩ trung cao cấp	*	11	15	24	38
Y tá	*	562	623	666	869
Nữ hộ sinh	*	99	111	115	129
Được tá	*	37	52	55	87
Nha tá	*	11	12	12	22
Xét nghiệm viên	*	13	13	14	33

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3

DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI, KHÍ TƯỢNG, TÀI NGUYÊN TỰ NHIÊN 17

- | | |
|---|----|
| 1. Diện tích đất đai ở miền Bắc | 19 |
| 2. Nhiệt độ không khí | 20 |
| 3. Lượng nước mưa | 21 |
| 4. Khu vực hành chính | 25 |
| 5. Nhân khẩu chia theo nam nữ và theo độ tuổi | 27 |
| 6. Nhân khẩu thành thị và nông thôn | 27 |
| 7. Nhân khẩu ở các thành phố, khu, tỉnh | 28 |
| 8. Nhân khẩu ở các thành phố và thị xã có trên một vạn dân | 30 |
| 9. Nhân khẩu chia theo trình độ văn hóa | 31 |
| 10. Nhân khẩu các dân tộc | 32 |
| 11. Nhân khẩu lao động | 33 |
| 12. Nhân khẩu trung bình các năm | 34 |
| 13. Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp | 34 |

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 35

- | | |
|--|----|
| 14. Giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp | 37 |
| 15. Chi số phát triển giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp | 37 |
| 16. Thu nhập quốc dân | 38 |
| 17. Thu nhập quốc dân thực hiện trong các ngành sản xuất
vật chất | 38 |

18. Tích lũy và tiêu dùng trong thu nhập quốc dân	39	42. Khối lượng đắp đê và kè	57
19. Kết cấu thu chi ngân sách nhà nước	39	43. Công trình thủy lợi lớn đã hoàn thành	58
20. Chi số tăng thu chi ngân sách nhà nước	40	44. Diện tích nhà ở mới tăng	58
CÁI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA		NÔNG NGHIỆP	
21. Thành quả cải cách ruộng đất	41	45. Diện tích đất nông nghiệp	59
22. Hợp tác hóa nông nghiệp (số đơn vị có đến cuối năm)	43	46. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp	61
23. Hợp tác hóa nông nghiệp (số hộ tham gia tính đến cuối năm)	43	47. Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng nông nghiệp	62
24. Tỷ lệ hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp	44	48. Tỷ trọng từng ngành trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp	63
25. Quy mô của hợp tác xã nông nghiệp	44	49. Diện tích gieo cấy cây lương thực và cây công nghiệp	64
26. Hợp tác hóa thủ công nghiệp	45	50. Diện tích gieo cấy cây lương thực	65
27. Tỷ lệ hoàn thành hợp tác hóa thủ công nghiệp	46	51. Chỉ số phát triển diện tích gieo cấy cây lương thực	65
28. Hợp tác hóa nghề muối	46	52. Diện tích cây công nghiệp hàng năm	66
29. Hợp tác hóa tiểu thương	47	53. Chỉ số phát triển diện tích cây công nghiệp hàng năm	67
30. Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp tư bản chủ nghĩa	47	54. Diện tích cây công nghiệp lâu năm	67
31. Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản chủ nghĩa	48	55. Chỉ số phát triển diện tích cây công nghiệp lâu năm	68
XÂY DỰNG CƠ BẢN		56. Diện tích trồng cây ăn quả	
32. Đầu tư xây dựng cơ bản	49	57. Chỉ số phát triển diện tích trồng cây ăn quả	68
33. Chỉ số tăng mức đầu tư xây dựng cơ bản	51	58. Diện tích trồng rau	69
34. Đầu tư xây dựng cơ bản vào các ngành kinh tế và văn hóa	51	59. Chỉ số phát triển diện tích trồng rau	69
35. Chỉ số tăng mức đầu tư xây dựng cơ bản vào các ngành kinh tế và văn hóa	52	60. Năng suất cây lương thực	70
36. Tỷ trọng các ngành kinh tế và văn hóa trong tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản	53	61. Chỉ số tăng năng suất cây lương thực	70
37. Đầu tư vào công nghiệp	54	62. Năng suất cây công nghiệp	71
38. Tài sản cố định mới tăng	55	63. Chỉ số tăng năng suất cây công nghiệp	71
39. Tài sản cố định mới tăng trong công nghiệp	55	64. Sản lượng cây lương thực	72
40. Công trình công nghiệp trên hạn ngạch	56	65. Chỉ số tăng sản lượng cây lương thực	72
41. Chiều dài đường sắt và đường ô-tô đã hoàn thành xây dựng	57	66. Sản lượng cây công nghiệp hàng năm	73
		67. Chỉ số tăng sản lượng cây công nghiệp hàng năm	73
		68. Sản lượng cây công nghiệp lâu năm	74
		69. Chỉ số tăng sản lượng cây công nghiệp lâu năm	74
		70. Sản lượng bình quân một số nông sản phẩm chủ yếu tính theo đầu người	75
		71. Chăn nuôi gia súc	75

72. Chỉ số phát triển chăn nuôi gia súc	75	95. Chỉ số phát triển một số sản phẩm chủ yếu công nghiệp và thủ công nghiệp	92
73. Nuôi cá	76	96. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tính theo đầu người	93
74. Chỉ số phát triển nuôi cá	76	97. Chỉ số phát triển một số sản phẩm chủ yếu công nghiệp tính theo đầu người	93
75. Trồng cây gai rừng	77	98. Tăng năng suất lao động của công nhân trong các ngành công nghiệp quốc doanh	94
76. Chỉ số phát triển trồng cây gai rừng	77		
77. Thủy lợi	78		
78. Chỉ số phát triển thủy lợi	78	VẬN TÀI	95
79. Phát triển nông trường quốc doanh	79		
80. Phát triển nông nghiệp và chăn nuôi ở vùng dân tộc ít người	79	99. Khối lượng hàng hóa vận chuyển	97
81. Chỉ số phát triển nông nghiệp và chăn nuôi ở vùng dân tộc ít người	80	100. Chỉ số phát triển khối lượng hàng hóa vận chuyển	97
82. Trạm thí nghiệm và phổ biến kỹ thuật nông nghiệp	80	101. Khối lượng hàng hóa chu chuyển	98
		102. Chỉ số phát triển khối lượng hàng hóa chu chuyển	98
CÔNG NGHIỆP		103. Tỷ trọng các ngành vận tải trong khối lượng hàng hóa vận chuyển	99
83. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	81	104. Tỷ trọng các ngành vận tải trong khối lượng hàng hóa chu chuyển	99
84. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp (chia theo nhóm A và B)	83	105. Khối lượng hành khách vận chuyển	100
85. Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng công nghiệp . .	83	106. Khối lượng hành khách chu chuyển	100
86. Tỷ trọng nhóm A và nhóm B trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp	84	107. Tỷ trọng của vận tải quốc doanh trong khối lượng hàng hóa vận chuyển	101
87. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của giá trị tổng sản lượng công nghiệp	85	108. Tỷ trọng của vận tải quốc doanh trong khối lượng hàng hóa chu chuyển	101
88. Công nghiệp hiện đại	85	109. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của vận tải đường sắt	102
89. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp chia theo thành phần kinh tế	86	110. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của vận tải đường ô-tô	103
90. Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng công nghiệp chia theo thành phần kinh tế	86	111. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của vận tải đường sông	103
91. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp	87	112. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của vận tải đường biển	104
92. Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng các ngành công nghiệp	87	113. Phát triển sự nghiệp bưu điện	104
93. Tỷ trọng các ngành công nghiệp trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp	88		
94. Sản phẩm chủ yếu công nghiệp và thủ công nghiệp . . .	89		
	90	THƯƠNG NGHIỆP	105
		114. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội	107
		115. Tổng mức bán buôn và bán lẻ của thương nghiệp thuần túy	107

116. Chỉ số phát triển mức bán buôn của thương nghiệp thuần túy	108	138. Số lượng cán bộ kỹ thuật cao cấp, trung cấp trong các ngành kinh tế quốc dân	122
117. Chỉ số phát triển mức bán lẻ của thương nghiệp thuần túy	108	139. Số lượng công nhân chuyên nghiệp	122
118. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong tổng mức bán buôn và bán lẻ của thương nghiệp thuần túy	109	140. Chỉ số tăng tiền lương danh nghĩa bình quân của công nhân viên chức Nhà nước	123
119. Mức bán lẻ một số hàng chủ yếu của thương nghiệp xã hội	109	141. Năng suất lao động	123
120. Mức tiêu dùng một số sản phẩm chủ yếu tính theo đầu người	110	142. Chỉ số tăng năng suất lao động	124
121. Chỉ số tăng mức tiêu dùng một số sản phẩm chủ yếu tính theo đầu người	110	143. Thành toán nạn mù chữ và bồ túc văn hóa ngoài giờ làm việc	125
122. Cung cấp tư liệu sản xuất cho nông nghiệp	111	144. Bồ túc văn hóa tập trung	125
123. Giá trị hàng hóa thu mua của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán	111	145. Trường học	126
124. Chỉ số phát triển hàng hóa thu mua của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán	112	146. Cán bộ giảng dạy	126
125. Khối lượng nông lâm thô hải sản do Nhà nước thu mua	112	147. Sinh viên và học sinh	127
126. Chỉ số giá bán lẻ 10 loại hàng tiêu dùng tại 11 thị trường chính	113	148. Học sinh phổ thông chia theo từng cấp	127
127. Chỉ số giá mua nông sản	113	149. Học sinh chuyên nghiệp trung cấp chia theo các ngành	128
128. Phát triển màng lưới mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán	114	150. Sinh viên đại học chia theo các trường	129
129. Phát triển thương nghiệp ở vùng dân tộc ít người	115	151. Sinh viên và học sinh tốt nghiệp	129
130. Chỉ số phát triển thương nghiệp ở vùng dân tộc ít người	115	152. Thành phần sinh viên và học sinh chuyên nghiệp trung cấp	130
131. Xuất nhập khẩu	116	153. Nữ sinh viên và nữ học sinh	131
132. Chỉ số phát triển xuất nhập khẩu	116	154. Sinh viên và học sinh thuộc thành phần dân tộc ít người	131
133. Cấu thành của xuất nhập khẩu	116	155. Giáo dục phổ thông ở vùng dân tộc ít người	132
 LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, VĂN HÓA, Y TẾ, XÃ HỘI	117	156. Xuất bản, phát hành sách báo	132
134. Số lượng công nhân viên chức trung bình của Nhà nước	119	157. Thư viện	133
135. Chỉ số phát triển số lượng công nhân viên chức trung bình của Nhà nước	120	158. Sản xuất phim chiếu bóng	133
136. Tỷ trọng công nhân viên chức trung bình của Nhà nước trong các ngành	121	159. Rạp và đội chiếu bóng	134
137. Số lượng công nhân viên chức tính đến cuối năm	121	160. Nghệ thuật sân khấu	134
		161. Câu lạc bộ, nhà văn hóa, viện bảo tàng	135
		162. Trạm, loa truyền thanh	135
		163. Thể dục, thể thao	136
		164. Phát triển sự nghiệp văn hóa ở vùng dân tộc ít người	136
		165. Cơ sở phòng và chữa bệnh	137
		166. Cán bộ y tế	137
		167. Tình hình phòng bệnh và chữa bệnh	138
		168. Cơ sở y tế phục vụ cho phụ nữ và trẻ em	138
		169. Phát triển y tế ở vùng dân tộc ít người	139

DỊNH CHÍNH
CẤU HÌNH SỐ LƯỢU THÔNG KÊ

Trang	Dòng	In sai	Đọc là
83	dòng 5 (từ dưới lên) dòng cuối	208,9 118,3	203,9 118,6
107	dòng 2 (từ trên xuống)	115,8	155,8
119	dòng 4 (từ trên xuống)	5,9	5,8

Im 2.569 cuộn giấy in TÍCH NĂM MÃY IN TÍCH NĂM MÃY IN
 Nhà xuất bản: 100
 Số id: 1824 - Gửi trả cho sau tháng 9-1961.
 Kho 13 X 19 - Xong ngày 20-9-1961 - Số xuất bản: 100